



Ký bởi: *.phuyen.gov.vn

Ngày ký: 12/03/2025 10:15:48 +0700

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG BÁO

Tỉnh Phú Yên

Số 15 + 16

Ngày 12 tháng 03 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

20/02/2025 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND Quy định cho phép người sử dụng đất được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trong Khu công nghệ cao không phải hoàn trả ngân sách nhà nước kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được Nhà nước... 3

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

24/02/2025 Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND Mức bồi thường thiệt hại thực tế khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản mà không thể di chuyển trên địa bàn tỉnh Phú Yên 6

26/02/2025 Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND Ban hành Quy định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Yên 14

28/02/2025 Quyết định số 25/2025/QĐ-UBND Ban hành Quy định một số yếu tố ước tính doanh thu phát triển, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất cần định giá theo phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trong việc xác định giá đất cụ thể trên... 29

03/03/2025 Quyết định số 26/2025/QĐ-UBND Ban hành Quy định về quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về 36

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

20/02/2025 Nghị quyết số 01/NQ-HĐND Sắp xếp tổ chức bộ máy các 46
cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

21/02/2025 Quyết định số 291/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục 48
thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực
đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà
nước của Sở Xây dựng

26/02/2025 Quyết định số 302/QĐ-UBND Về việc công bố thủ tục 55
hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước
trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý của
Sở Nông nghiệp và Môi trường

26/02/2025 Quyết định số 304/QĐ-UBND Về công bố Danh mục và 63
Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính sửa đổi, bổ
sung trong lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam thuộc thẩm quyền
giải quyết của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng
công nghệ cao Phú Yên, Ban Quản...

26/02/2025 Quyết định số 305/QĐ-UBND Phê duyệt quy trình nội bộ 77
giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực đăng
ký, quản lý cư trú thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban
nhân dân cấp xã

26/02/2025 Quyết định số 308/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục 80
thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được
sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thi, tuyển sinh thuộc thẩm quyền
giải quyết của Sở Giáo dục và Đào tạo

07/03/2025 Quyết định số 352/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục 106
và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính đăng ký
công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa được
quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuộc thẩm
quyền giải quyết của Sở Nội vụ

07/03/2025 Quyết định số 366/QĐ-UBND Về việc công bố thủ tục 115
hành chính sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ về lĩnh vực Lao
động, tiền lương, quan hệ lao động thuộc phạm vi chức
năng quản lý nhà nước của Sở Nội vụ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:01/2025/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 20 tháng 02 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định cho phép người sử dụng đất được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trong Khu công nghệ cao không phải hoàn trả ngân sách nhà nước kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được Nhà nước bố trí từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 25**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008;
Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;
Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
Căn cứ Nghị định số 10/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định về Khu công nghệ cao;
Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Xét Tờ trình số 07/TTr-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định cho phép người sử dụng đất được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trong Khu công nghệ cao không phải hoàn trả ngân sách nhà nước kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được Nhà nước bố trí từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định cho phép người sử dụng đất được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trong Khu công nghệ cao không phải hoàn trả ngân sách nhà nước kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được Nhà nước bố trí từ ngân sách nhà nước (không bao gồm trường hợp ứng vốn từ Quỹ phát triển đất) trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Ban Quản lý Khu công nghệ cao (bao gồm cả Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao);

b) Cơ quan nhà nước thực hiện việc quản lý, tính, thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các cơ quan, đơn vị có liên quan;

c) Người sử dụng đất được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trong Khu công nghệ cao (bao gồm cả Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao).

Điều 2. Không phải hoàn trả ngân sách nhà nước đối với kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng trong Khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Phú Yên đã được Nhà nước bố trí từ ngân sách nhà nước (không bao gồm trường hợp ứng vốn từ Quỹ phát triển đất) đối với các trường hợp sau:

1. Thuê đất trả tiền hàng năm và thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất nhưng có nguyện vọng không hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất.

2. Sử dụng đất và đất có mặt nước để xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật, khu cây xanh, công viên sử dụng công cộng theo quy hoạch chung và quy hoạch phân khu xây dựng.

3. Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các đơn vị trực thuộc sử dụng đất để xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp, công trình phục vụ quản lý và khai thác hạ tầng Khu công nghệ cao.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đúng quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 25 thông qua ngày 20 tháng 02 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:23/2025/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 24 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Mức bồi thường thiệt hại thực tế khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản mà không thể di chuyển trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tại Tờ trình số 303/TTr-SNN ngày 31 tháng 12 năm 2024).*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức bồi thường thiệt hại thực tế khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản mà không thể di chuyển trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 06 tháng 3 năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường; Tài chính; Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tấn Hồ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Mức bồi thường thiệt hại thực tế khi Nhà nước thu hồi đất mà
Gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản mà không thể
di chuyển trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

(Kèm theo Quyết định số:23/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định mức bồi thường thiệt hại thực tế khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản mà không thể di chuyển trên địa bàn tỉnh Phú Yên theo khoản 4 Điều 103 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai.
- Đơn vị, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
- Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất; chủ sở hữu hợp pháp đối với vật nuôi là thủy sản mà không thể di chuyển trên đất bị thu hồi.
- Các cơ quan Nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản mà không thể di chuyển bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, vật nuôi là thủy sản mà không thể di chuyển là khi Nhà nước thu hồi đất mà chủ sở hữu vật nuôi là thủy sản không thể thực hiện việc di chuyển đến một địa điểm khác để tiếp tục thực hiện việc nuôi trồng vì các nguyên nhân khách quan sau đây:

- Không có địa điểm nuôi trồng mới.
- Không thể bố trí được cơ sở vật chất, ao hồ để tiếp tục nuôi trồng.
- Không thể thực hiện việc di chuyển đến một địa điểm khác để tiếp tục nuôi trồng do không thể tự đảm bảo các điều kiện về vận chuyển, điều kiện kỹ thuật, tập tính sống hoặc do môi trường của địa điểm chuyển đến không phù hợp với đặc điểm sinh trưởng, sinh sản, phát triển của vật nuôi là thủy sản.
- Địa phương nơi đang nuôi trồng thủy sản hoặc địa phương nơi chuẩn bị di chuyển đến đang trong thời gian xảy ra dịch bệnh và được cơ quan có thẩm quyền công bố dịch bệnh theo quy định của pháp luật.

Chương II

XÁC ĐỊNH MỨC BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI THỰC TẾ

Điều 4. Nguyên tắc bồi thường thiệt hại

1. Chi bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản mà không thể di chuyển là tài sản hợp pháp của chủ sở hữu, được tạo lập trước thời điểm có thông báo thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và chưa đủ thời gian nuôi tối thiểu.

2. Việc bồi thường thiệt hại dựa trên nguyên tắc thống kê, kiểm đếm, đánh giá, thẩm định hồ sơ, xác định loài vật nuôi thủy sản mà không thể di chuyển, mật độ nuôi, thời gian nuôi thực tế, đo đạc diện tích hoặc thể tích thực tế ao, bể hoặc lồng nuôi bị thiệt hại trên đất bị thu hồi.

3. Việc xác định mật độ nuôi để xác định đơn giá bồi thường dựa trên Bản kê khai số lượng nuôi trồng thủy sản ban đầu của chủ cơ sở nuôi trồng thủy sản theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh hoặc các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan.

Điều 5. Mức bồi thường thiệt hại thực tế đối với vật nuôi là thủy sản

1. Mức bồi thường thiệt hại thực tế đối với vật nuôi là thủy sản được tính theo công thức như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Mức bồi} & & \text{Diện tích hoặc thể} & & \text{Đơn giá} & & \text{Hệ số bồi} \\ \text{thường thiệt} & = & \text{tích ao, bể hoặc lồng} & \times & \text{bồi} & \times & \text{thường} \\ \text{hại thực tế} & & \text{nuôi bị thiệt hại} & & \text{thường} & & \end{array}$$

Trong đó:

Diện tích hoặc thể tích ao, bể hoặc lồng nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại là toàn bộ diện tích hoặc thể tích của ao, bể hoặc lồng trên đất bị thu hồi và có thủy sản bị thiệt hại.

Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản được quy định tại Phụ lục kèm theo Quy định này.

Hệ số bồi thường được quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hệ số bồi thường được xác định theo thời gian nuôi tối thiểu quy định tại Phụ lục kèm theo Quy định này và thời gian nuôi thực tế, cụ thể như sau:

a) Thời gian nuôi thực tế nhỏ hơn hoặc bằng $\frac{1}{2}$ thời gian nuôi tối thiểu thì hệ số bồi thường là 0,4.

b) Thời gian nuôi thực tế lớn hơn $\frac{1}{2}$ đến nhỏ hơn hoặc bằng $\frac{2}{3}$ thời gian nuôi tối thiểu thì hệ số bồi thường là 0,6.

c) Thời gian nuôi thực tế lớn hơn $\frac{2}{3}$ thời gian nuôi tối thiểu nhưng chưa đủ thời gian nuôi tối thiểu thì hệ số bồi thường là 0,8.

d) Thời gian nuôi thực tế là khoảng thời gian từ khi thả giống đến khi thực hiện thống kê, kiểm đếm; thời gian nuôi tối thiểu được quy định tại Phụ lục kèm theo Quy định này.

Điều 6. Quy định về điều chỉnh, bổ sung đối với đơn giá bồi thường thiệt hại và bổ sung các loài vật nuôi là thủy sản mà không thể di chuyển

1. Các trường hợp điều chỉnh đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản mà không thể di chuyển:

a) Giá thị trường của vật nuôi là thủy sản có biến động tăng trên 20% và duy trì liên tục trong thời gian 03 (ba) tháng trở lên so với đơn giá dùng để tính đơn giá bồi thường theo Phụ lục tại Quy định này.

b) Giá thị trường của vật nuôi thủy sản có biến động giảm trên 20% và duy trì liên tục trong thời gian 03 (ba) tháng trở lên so với đơn giá dùng để tính đơn giá bồi thường theo Phụ lục tại Quy định này.

2. Việc thu thập thông tin về giá vật nuôi là thủy sản được thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính Quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và các văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với những dự án, hạng mục đã được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt.

2. Đối với những dự án, hạng mục đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành Thông báo thu hồi đất trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành, nhưng chưa hoàn tất thủ tục phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì được sử dụng số liệu đã kiểm kê, các biểu mẫu đã lập đến ngày Quy định này có hiệu lực để lập, thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo Quy định này.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các đơn vị có liên quan hướng dẫn thực hiện Quy định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ tái định cư, Ủy ban nhân dân cấp xã, các đơn vị liên quan thực hiện nhiệm vụ bồi thường cấp huyện xác định mức bồi thường thiệt hại thực tế đối với vật nuôi là thủy sản mà không thể di chuyển cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất trên địa bàn đúng theo Quy định này và lập hồ sơ bồi thường theo thực tế;

b) Chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ tái định cư chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị đề xuất sửa đổi, bổ sung vật nuôi là thủy sản mà không thể di chuyển, đơn giá bồi thường thiệt hại gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, đề xuất UBND tỉnh sửa đổi bổ sung kịp thời;

c) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tuyên truyền cho các cơ sở nuôi trồng thủy sản về Quy định này, hướng dẫn các cơ sở nuôi trồng thủy sản thực hiện các quy định pháp luật về nuôi trồng thủy sản, thực hiện kê khai số lượng nuôi trồng thủy

sản ban đầu theo khoản 2 Điều 4 Nghị định 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ.

3. Chủ cơ sở nuôi trồng thủy sản mà không thể di chuyển lưu giữ, phối hợp cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động nuôi trồng thủy sản cho tổ chức thực hiện bồi thường làm cơ sở xác định đơn giá và mức bồi thường thiệt hại.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này, nếu có vướng mắc hoặc cần sửa đổi, bổ sung, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ban, ngành, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm kịp thời phản ánh, báo cáo và đề xuất giải pháp cụ thể gửi qua Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Phụ lục
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI MỘT SỐ LOÀI THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN
 (Kèm theo Quyết định số:23/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

| STT | Đối tượng nuôi | Hình thức nuôi | | | Mật độ | Thời gian nuôi tối thiểu (ngày) | Cơ thu hoạch (kg/con) | NĂNG SUẤT | | Đơn giá (đồng/kg) | Đơn giá bồi thường | |
|-----|--------------------|----------------|--------------|---------------|--------------------------------|---------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------|-------------------|--------------------|-------------------|
| | | Nuôi trong ao | Nuôi lồng bè | Nuôi trong bể | | | | Đơn vị tính | Năng suất | | Đơn vị tính | Thành tiền (Đồng) |
| 1 | Tôm thẻ chân trắng | × | | | < 60 con/m ² | 120 | 0,025 | kg/m ² | 0,9 | 100.000 | m ² | 90.000 |
| 2 | Tôm thẻ chân trắng | × | | | 60 - <120 con/m ² | 120 | 0,025 | kg/m ² | 1,8 | 100.000 | m ² | 180.000 |
| 3 | Tôm thẻ chân trắng | × | | | 120 - <200 con/m ² | 120 | 0,025 | kg/m ² | 3 | 100.000 | m ² | 300.000 |
| 4 | Tôm sú | × | | | <15 con/m ² | 135 | 0,025 | kg/m ² | 0,2 | 150.000 | m ² | 33.750 |
| 5 | Tôm sú | × | | | 15 - < 25 con/m ² | 135 | 0,025 | kg/m ² | 0,4 | 150.000 | m ² | 56.250 |
| 6 | Ốc hương | × | | | < 100 con/m ² | 210 | 0,01 | kg/m ² | 0,6 | 120.000 | m ² | 72.000 |
| 7 | Ốc hương | | × | | 100 - < 300 con/m ² | 210 | 0,01 | kg/m ² | 1,95 | 120.000 | m ² | 234.000 |
| 8 | Cá mú trên châu | × | | | ≤ 01 con/m ² | 360 | 0,8 | kg/m ² | 0,48 | 150.000 | m ² | 72.000 |
| 9 | Cá mú trên châu | | × | | 15 -25 con/m ³ | 360 | 0,8 | kg/m ³ | 10,4 | 150.000 | m ³ | 1.560.000 |
| 10 | Cua xanh | × | | | ≤ 1 con/m ² | 150 | 0,3 | kg/m ² | 0,2 | 250.000 | m ² | 45.000 |
| 11 | Cá chẽm | × | | | ≤ 1,5 con/m ² | 300 | 0,8 | kg/m ² | 0,8 | 100.000 | m ² | 84.000 |
| 12 | Cá chẽm | | × | | ≤ 25 con/m ³ | 300 | 0,8 | kg/m ³ | 13 | 100.000 | m ³ | 1.300.000 |
| 13 | Cá hồng mỹ | × | | | ≤ 1,5 con/m ² | 300 | 0,8 | kg/m ² | 0,72 | 110.000 | m ² | 79.200 |
| 14 | Cá hồng mỹ | | × | | ≤ 25 con/m ³ | 300 | 0,8 | kg/m ³ | 12 | 110.000 | m ³ | 1.320.000 |
| 15 | Cá chim vây vàng | × | | | ≤ 3 con/m ² | 360 | 0,7 | kg/m ² | 1,26 | 120.000 | m ² | 151.200 |
| 16 | Cá chim vây vàng | | × | | 25 - 35 con/m ³ | 360 | 0,6 | kg/m ³ | 11,7 | 120.000 | m ³ | 1.040.000 |
| 17 | Cá rô phi | × | | | ≤ 7 con/m ² | 120 | 0,45 | kg/m ² | 2,2 | 25.000 | m ² | 55.125 |
| 18 | Cá trê | × | | | ≤ 20 con/m ² | 120 | 0,3 | kg/m ² | 4,5 | 35.000 | m ² | 157.500 |
| 19 | Cá trê | | | × | ≤ 25 con/m ² | 120 | 0,3 | kg/m ² | 5,6 | 35.000 | m ² | 196.875 |
| 20 | Cá lóc | × | | | ≤ 10 con/m ² | 120 | 0,4 | kg/m ² | 2,8 | 40.000 | m ² | 112.000 |
| 21 | Cá lóc | | | × | ≤ 25 con/m ² | 120 | 0,4 | kg/m ² | 6 | 40.000 | m ² | 240.000 |
| 22 | Tôm hùm bông | | × | | 3 - 5 con/m ² | 540 | 1 | kg/m ³ | 3,6 | 1.100.000 | m ² | 3.960.000 |
| 23 | Tôm hùm xanh | | × | | 12-15 con/m ² | 300 | 0,3 | kg/m ³ | 3,6 | 700.000 | m ² | 2.520.000 |
| 24 | Tôm hùm bông | | | × | ≤ 10 con/m ² | 540 | 0,9 | kg/m ² | 5,4 | 1.000.000 | m ² | 5.400.000 |
| 25 | Tôm hùm xanh | | | × | ≤ 25 con/m ² | 300 | 0,3 | kg/m ² | 5,4 | 700.000 | m ² | 3.780.000 |

Ghi chú:

- Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ tái định cư căn cứ mật độ thả nuôi để làm cơ sở xác định đơn giá bồi thường đối với loài thủy sản nuôi cụ thể.
- Mật độ thả nuôi vận dụng theo Quyết định số 25/2024/QĐ- UBND ngày 29/5/2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc Quy định định mức kinh tế- kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Phú Yên, được quy định dao động trong khoảng để phù hợp với thực tế sản xuất.
- Thời gian nuôi tối thiểu đối với vật nuôi thủy sản là thời gian từ khi thả giống đến khi vật nuôi thủy sản đạt kích cỡ thương phẩm.
- Đối với các ao nuôi ghép hai hoặc nhiều đối tượng thì xác định đơn giá bồi thường theo đối tượng nuôi chính (là đối tượng nuôi có sản lượng hoặc giá trị chiếm tỷ trọng cao nhất trong số các đối tượng đang thả nuôi).
- Trường hợp mật độ nuôi vượt khung trong bảng đơn giá thì áp dụng theo mức cao nhất trong đơn giá.

- Xác định diện tích hoặc thể tích ao, bể, lồng nuôi: Ao, bể, lồng nuôi thủy sản có một phần hoặc toàn bộ nằm trong diện tích đất bị thu hồi thì xác định 100% diện tích hoặc thể tích của ao, bể, lồng nuôi thủy sản thực tế bằng đo trực tiếp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:24/2025/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 26 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định Điều lệ tổ chức và hoạt động
của Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính
phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;
Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định về Quỹ phát triển đất;
Căn cứ Thông tư số 90/2021/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho Quỹ tài chính Nhà nước ngoài
ngân sách;
Căn cứ Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ kế toán hành chính sự nghiệp;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính (tại Tờ trình số 220/TTr-STC ngày 17
tháng 01 năm 2025); báo cáo kết quả thẩm định của Sở Tư pháp (tại Báo cáo số
10/BC-STP ngày 14 tháng 01 năm 2025); ý kiến thống nhất của thành viên UBND tỉnh
(tại Nghị quyết số 59/NQ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2025).*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 3 năm 2025 và thay thế Quyết định số 44/2017/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân

dân tỉnh Phú Yên ban hành Điều lệ về tổ chức, hoạt động và Quy chế quản lý, sử dụng Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ; Giám đốc Quỹ phát triển đất tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Tạ Anh Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Yên
(Kèm theo Quyết định số: 24/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết về Điều lệ tổ chức, hoạt động và cơ chế tài chính của Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Yên.

2. Đối tượng áp dụng

Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Yên.

Tổ chức được ứng vốn từ Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Yên theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy định này.

Các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác có liên quan đến Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Tên gọi, nơi đặt trụ sở chính

1. Tên gọi

a) Tên gọi đầy đủ: Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Yên.

b) Tên viết tắt: Quỹ PTĐ tỉnh Phú Yên.

c) Tên giao dịch quốc tế: Phu Yen Land Development Fund. Viết tắt: PYLDF.

2. Địa chỉ trụ sở chính

Địa chỉ trụ sở chính của Quỹ Phát triển đất tỉnh Phú Yên: Số 48 đường Lê Duẩn, phường 7, thành phố Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên.

Chương II

ĐỊA VỊ PHÁP LÝ, TƯ CÁCH PHÁP NHÂN, CHỨC NĂNG, NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Điều 3. Địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân, chức năng của Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Yên

1. Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Yên (gọi tắt là Quỹ) là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, hoạt động độc lập với ngân sách nhà nước, không vì mục đích lợi nhuận, bảo toàn và phát triển vốn.

2. Quỹ có tư cách pháp nhân, có con dấu, có tài khoản, hạch toán độc lập, có vốn điều lệ, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, các ngân hàng thương mại có vốn chi phối của Nhà nước trên địa bàn tỉnh.

3. Quỹ có chức năng tiếp nhận, huy động vốn theo quy định để thực hiện

nhiệm vụ ứng vốn và được hoàn trả vốn ứng theo quy định tại Quy định này và pháp luật có liên quan.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động và người đại diện theo pháp luật của Quỹ

1. Quỹ hoạt động theo nguyên tắc bảo toàn và phát triển vốn, bù đắp chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động và không vì mục đích lợi nhuận. Việc sử dụng Quỹ phải đúng mục đích, công khai, minh bạch, hiệu quả và phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Người đại diện theo pháp luật là Giám đốc Quỹ.

Chương III

NGUỒN VỐN HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

Điều 5. Nguồn vốn hoạt động của Quỹ

1. Nguồn vốn hoạt động của Quỹ gồm:

a) Vốn điều lệ:

Vốn điều lệ của Quỹ là 857 tỷ đồng (Tám trăm năm mươi bảy tỷ đồng).

Vốn điều lệ bổ sung được cấp từ nguồn chi đầu tư phát triển của ngân sách địa phương và từ nguồn chênh lệch thu lớn hơn chi (nếu có) của Quỹ sau khi trích lập các quỹ và thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách của địa phương; nguồn chênh lệch thu chi của Quỹ, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung mức vốn điều lệ của Quỹ phát triển đất trên cơ sở đề xuất của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ.

b) Vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật, gồm: Vốn viện trợ, tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước theo chương trình hoặc dự án viện trợ, tài trợ và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định.

2. Việc cấp vốn điều lệ cho Quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật về ngân sách nhà nước áp dụng đối với quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

Điều 6. Sử dụng vốn hoạt động của Quỹ

1. Vốn hoạt động của Quỹ được sử dụng để:

a) Ứng vốn cho chủ đầu tư dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, đơn vị, tổ chức của Nhà nước thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về nhà ở (trừ các dự án đầu tư bằng nguồn vốn không phải nguồn ngân sách nhà nước).

b) Ứng vốn cho tổ chức phát triển quỹ đất để tạo lập, phát triển quỹ đất tái định cư; tạo quỹ đất để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất nộp ngân sách nhà nước.

c) Ứng vốn cho tổ chức được giao thực hiện chính sách hỗ trợ về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

d) Ứng vốn thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc ứng vốn từ Quỹ thực hiện theo quy định tại Điều 16 Quy định này; việc hoàn trả vốn ứng cho Quỹ thực hiện theo quy định tại Điều 18 Quy định này.

Điều 7. Quản lý vốn điều lệ và vốn huy động hợp pháp khác của Quỹ

phát triển đất tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại có vốn chi phối của Nhà nước trên địa bàn

1. Vốn điều lệ và vốn huy động hợp pháp của Quỹ được gửi tại Kho bạc Nhà nước, các ngân hàng thương mại có vốn chi phối của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Vốn điều lệ và vốn huy động hợp pháp đang nhàn rỗi do trong thời gian chờ giải ngân cho các dự án, nhiệm vụ được chuyển sang gửi có kỳ hạn hợp lý tại các ngân hàng thương mại có vốn chi phối của Nhà nước nêu tại khoản 1 Điều này đảm bảo an toàn, hiệu quả để tăng thu tiền lãi bổ sung nguồn kinh phí hoạt động của đơn vị, trích bổ sung vốn điều lệ Quỹ theo quy định.

3. Khi các dự án, nhiệm vụ có nhu cầu giải ngân, Quỹ thực hiện thanh toán để đảm bảo nguồn vốn kịp thời thực hiện nhiệm vụ ứng vốn.

4. Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Quỹ, Hội đồng quản lý Quỹ quyết định việc gửi vốn điều lệ và vốn huy động hợp pháp khác, đảm bảo an toàn, hiệu quả.

Chương IV**NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA QUỸ****Điều 8. Nhiệm vụ của Quỹ**

1. Quản lý, bảo toàn và phát triển vốn.
2. Thực hiện các nhiệm vụ ứng vốn theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; thực hiện thu hồi vốn ứng, chi phí quản lý vốn ứng theo quy định.
3. Chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý tài chính, tài sản, kế toán, kiểm toán và các quy định khác có liên quan.
4. Quyết định dừng, thu hồi vốn ứng khi phát hiện tổ chức được ứng vốn vi phạm quy định về sử dụng vốn ứng hoặc chậm hoàn trả vốn ứng.
5. Kiểm tra việc sử dụng vốn và thu hồi vốn ứng theo quy định tại khoản 8 Điều 16 Quy định này; xác định, thu chi phí quản lý vốn ứng theo quy định tại Điều 17 Quy định này.
6. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định; báo cáo đột xuất về tình hình quản lý, sử dụng vốn hoạt động của Quỹ theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền.
7. Thực hiện các nhiệm vụ khác được Ủy ban nhân dân tỉnh giao theo quy định tại Quy định này và pháp luật có liên quan.

Điều 9. Quyền hạn của Quỹ

1. Tổ chức quản lý, điều hành hoạt động của Quỹ theo đúng mục tiêu và các nhiệm vụ được giao.
2. Ban hành quy chế, quy trình nghiệp vụ để điều hành hoạt động của Quỹ.
3. Kiểm tra việc tuân thủ mục đích sử dụng vốn ứng của dự án, nhiệm vụ được Quỹ ứng vốn.
4. Xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vi phạm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng, hoàn trả vốn ứng.
5. Các quyền hạn khác theo quy định tại Quy định này và pháp luật có liên quan.

Chương V

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ MÔ HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

Điều 10. Cơ cấu tổ chức và mô hình hoạt động

1. Cơ cấu tổ chức của Quỹ gồm có:

- a) Hội đồng quản lý.
- b) Ban kiểm soát.
- c) Cơ quan điều hành nghiệp vụ.

2. Thành phần, nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ làm việc của Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát, Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ được thực hiện theo quy định tại các Điều 11, Điều 12 và Điều 13 Quy định này.

3. Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Yên hoạt động theo mô hình độc lập.

Điều 11. Hội đồng quản lý Quỹ

1. Số lượng Hội đồng quản lý Quỹ có 05 thành viên, gồm: Chủ tịch Hội đồng quản lý, Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý và các thành viên khác.

- a) Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- b) Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý kiêm Giám đốc Quỹ là lãnh đạo Sở Tài chính;
- c) 03 uỷ viên là lãnh đạo các đơn vị: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường và Sở Tài chính.

Các thành viên của Hội đồng quản lý Quỹ hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

d) Thành viên của Hội đồng quản lý không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh chị em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của các thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng Quỹ và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về phòng chống tham nhũng.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản lý:

a) Quản lý và sử dụng nguồn vốn của Quỹ theo đúng quy định của pháp luật và Quy định này; bảo toàn và phát triển vốn.

b) Ban hành hoặc sửa đổi quy chế, quy trình nghiệp vụ và các quy chế khác theo quy định phục vụ hoạt động của Hội đồng quản lý Quỹ (nếu thấy cần thiết); phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng quản lý.

c) Giám sát, kiểm tra Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ trong việc chấp hành chính sách, pháp luật và việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản lý.

d) Phê duyệt kế hoạch hoạt động năm của Ban kiểm soát; thông qua kế hoạch ứng vốn từ Quỹ để trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

đ) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quy định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ.

e) Cho ý kiến việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật đối với các chức danh thuộc trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Điều 14 Quy định này.

g) Chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Hội đồng quản lý Quỹ và chịu trách nhiệm cá nhân về phần việc được phân công trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và pháp luật.

h) Được sử dụng con dấu của Quỹ và Cơ quan điều hành nghiệp vụ để thực

hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý.

i) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao theo quy định của pháp luật.

3. Chế độ làm việc của Hội đồng quản lý:

a) Các cuộc họp của Hội đồng quản lý chỉ có hiệu lực khi có ít nhất 2/3 số thành viên tham dự. Trường hợp không tổ chức họp, việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản lý được thực hiện bằng văn bản.

b) Các kết luận của Hội đồng quản lý được thể hiện bằng nghị quyết hoặc quyết định của Hội đồng quản lý.

c) Hội đồng quản lý quyết định các vấn đề theo nguyên tắc đa số bằng biểu quyết, mỗi thành viên Hội đồng quản lý có một phiếu biểu quyết với quyền biểu quyết ngang nhau. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản lý có hiệu lực khi có trên 50% trong tổng số thành viên Hội đồng quản lý biểu quyết hoặc lấy ý kiến bằng văn bản có ý kiến tán thành. Trường hợp số phiếu bằng nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản lý hoặc người chủ trì cuộc họp Hội đồng quản lý (trong trường hợp biểu quyết tại cuộc họp).

Điều 12. Ban kiểm soát Quỹ

1. Ban kiểm soát giúp Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng quản lý kiểm soát hoạt động của Quỹ.

2. Ban kiểm soát gồm có tối đa 03 thành viên:

a) Trưởng Ban kiểm soát Quỹ là lãnh đạo Kho bạc Nhà nước nơi Quỹ mở tài khoản, do Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ.

b) Phó Trưởng Ban kiểm soát Quỹ là lãnh đạo phòng, ban chuyên môn thuộc Sở Tài chính và 01 ủy viên là lãnh đạo phòng, ban chuyên môn thuộc Sở Tư pháp.

Các thành viên Ban kiểm soát Quỹ hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm.

3. Thành viên của Ban kiểm soát không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh chị em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của các thành viên Hội đồng quản lý, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng Quỹ và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về phòng chống tham nhũng.

4. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát:

a) Kiểm tra, giám sát việc chấp hành chính sách pháp luật, Quy định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ, các quy chế, quy trình của Quỹ.

b) Kiểm tra, giám sát tính hợp pháp, trung thực của Hội đồng quản lý, Giám đốc Quỹ trong việc quản lý, điều hành hoạt động của Quỹ.

c) Thẩm định báo cáo tài chính của Quỹ theo quy định của pháp luật.

d) Lập kế hoạch hoạt động, trình Hội đồng quản lý phê duyệt; báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về công tác kiểm tra, giám sát.

đ) Thực hiện nhiệm vụ khác do Hội đồng quản lý và Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

Điều 13. Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ

1. Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ phát triển đất gồm: Giám đốc, không quá 02 Phó Giám đốc; Kế toán trưởng và 02 đơn vị cấp phòng là Phòng Nghiệp vụ và Phòng Tổ chức - Hành chính.

a) Giám đốc Quỹ là người đại diện theo pháp luật của Quỹ, chịu trách nhiệm

trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng quản lý và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Quỹ.

b) Phó Giám đốc Quỹ có nhiệm vụ giúp Giám đốc Quỹ điều hành hoạt động của Quỹ theo phân công và ủy quyền; chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công và ủy quyền.

c) Kế toán trưởng Quỹ có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán của Quỹ, giúp Giám đốc Quỹ giám sát tài chính tại Quỹ theo quy định của pháp luật về tài chính, kế toán; chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân công hoặc ủy quyền thực hiện các nhiệm vụ khác được quy định tại Luật Kế toán và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế và các văn bản hướng dẫn (nếu có).

d) Các phòng chuyên môn có chức năng tham mưu và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ do Hội đồng quản lý Quỹ và Giám đốc Quỹ giao.

2. Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ hoạt động chuyên trách hoặc kiêm nhiệm. Trong trường hợp hoạt động chuyên trách, tiêu chuẩn và điều kiện bổ nhiệm Phó Giám đốc Quỹ như sau: Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; có trình độ đại học trở lên, có năng lực quản lý và kinh nghiệm ít nhất 02 năm trong lĩnh vực tài chính, đầu tư, quản trị kinh doanh, kế toán, kiểm toán; không phải là người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản lý, Giám đốc Quỹ, thành viên Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và không phải người có liên quan của người có thẩm quyền trực tiếp bổ nhiệm Phó Giám đốc Quỹ; có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết, hiểu biết và có ý thức chấp hành pháp luật.

3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ:

a) Tổ chức điều hành hoạt động của Quỹ theo quy định của pháp luật, Quy định Điều lệ Quỹ, các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ.

b) Trình Hội đồng quản lý ban hành và sửa đổi quy chế hoạt động nghiệp vụ: Quy trình nghiệp vụ quản lý, sử dụng Quỹ phát triển đất; Quy chế làm việc của Hội đồng quản lý Quỹ; Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế quản lý tài sản công; Quy chế quản lý lao động, trả lương, thù lao, tiền thưởng của Quỹ phát triển đất và các quy chế khác theo quy định.

c) Tổng hợp, xây dựng Kế hoạch ứng vốn hàng năm của Quỹ theo quy định tại Điều 15 Quy định này.

d) Trực tiếp quản lý nguồn vốn hoạt động, tài sản của Quỹ theo đúng quy định Điều lệ Quỹ và pháp luật có liên quan.

đ) Báo cáo xin ý kiến thống nhất của Hội đồng quản lý Quỹ để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định dừng việc ứng vốn để thu hồi vốn ứng đối với các Chủ đầu tư sử dụng vốn sai quy định và chậm hoàn trả vốn ứng theo cam kết trong phương án hoàn trả vốn ứng.

e) Thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng quản lý Quỹ giao.

Điều 14. Việc tuyển dụng, quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, đối với Giám đốc, Phó

Giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh khác của Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ

1. Giám đốc Quỹ do Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ đảm nhiệm; việc bổ nhiệm, miễn nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Quy định này.

2. Phó Giám đốc Quỹ và Kế toán trưởng do Giám đốc Quỹ đề nghị, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm theo quy định. Việc điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật trên cơ sở thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp giải quyết thôi việc, nghỉ hưu theo chế độ thì thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Việc thành lập, sắp xếp, giải thể các phòng chuyên môn của Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ do Giám đốc Quỹ đề nghị, Hội đồng quản lý Quỹ xem xét, quyết định.

4. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, thôi việc, nghỉ hưu Trưởng, phó phòng chuyên môn do Giám đốc Quỹ quyết định theo đề nghị của Phòng Tổ chức - Hành chính trên cơ sở thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chương VI**KẾ HOẠCH ỨNG VỐN; QUYẾT ĐỊNH ỨNG VỐN; GIA HẠN, CHẾ TÀI XỬ LÝ CÁC VI PHẠM****Điều 15. Thẩm quyền, quy trình lập, phê duyệt Kế hoạch ứng vốn từ Quỹ phát triển đất**

1. Thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch ứng vốn là Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Quy trình thực hiện lập Kế hoạch ứng vốn:

a) Định kỳ, tháng 10 hằng năm, các Tổ chức ứng vốn đăng ký nhu cầu ứng vốn Quỹ phát triển đất của năm sau gửi Quỹ phát triển đất.

b) Căn cứ nhu cầu ứng vốn của các tổ chức được ứng vốn tại điểm a khoản này, Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ lập Kế hoạch ứng vốn cho các dự án, báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ xem xét có ý kiến. Hội đồng quản lý Quỹ xem xét cho ý kiến về nội dung Kế hoạch ứng vốn trước ngày 15/11 hàng năm.

c) Trên cơ sở ý kiến của Hội đồng quản lý Quỹ, Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ tổng hợp, hoàn thiện văn bản Kế hoạch ứng vốn báo cáo đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ xem xét, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trước ngày 25/11 hàng năm. Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định ban hành Kế hoạch ứng vốn hàng năm trước 31/12 để các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan làm cơ sở triển khai thực hiện.

d) Trong năm nếu có phát sinh dự án, nhiệm vụ có nhu cầu ứng vốn từ Quỹ thì quy trình lập Kế hoạch ứng vốn bổ sung thực hiện như quy định tại điểm a, b và c khoản này; thời gian thực hiện của các đơn vị tại điểm b và c khoản này được tính từ ngày nhận văn bản đăng ký nhu cầu ứng vốn bổ sung của tổ chức ứng vốn.

Điều 16. Điều kiện, thẩm quyền quyết định, trình tự, thủ tục thực hiện ứng vốn

1. Điều kiện ứng vốn:

a) Có văn bản đề nghị ứng vốn của tổ chức được ứng vốn.

- b) Có trong Kế hoạch ứng vốn năm đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.
- c) Dự án, nhiệm vụ đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt hoặc giao thực hiện.
- d) Có phương án hoàn trả vốn ứng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- đ) Vốn hoạt động của Quỹ tại thời điểm ứng vốn đáp ứng được yêu cầu ứng vốn.

2. Thẩm quyền quyết định ứng vốn:

Căn cứ hồ sơ đề nghị của tổ chức được ứng vốn, Quỹ phát triển đất tỉnh chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị có liên quan thẩm định, xin ý kiến thống nhất của Hội đồng quản lý Quỹ trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Trên cơ sở Kế hoạch ứng vốn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, tổ chức được ứng vốn lập 01 bộ hồ sơ đề nghị ứng vốn gửi Quỹ phát triển đất. Hồ sơ đề nghị gồm:

Văn bản của tổ chức được ứng vốn về việc đề nghị ứng vốn (trong đó nêu rõ kế hoạch, tiến độ thực hiện khối lượng công việc; phương án hoàn trả vốn ứng; cam kết sử dụng vốn ứng đúng mục đích và hoàn trả vốn ứng, chi phí quản lý vốn ứng đúng thời hạn): 01 bản chính.

Hồ sơ, tài liệu khác liên quan đến việc ứng vốn theo quy định tại khoản 1 Điều này: 01 bản sao.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Quỹ phát triển đất trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này quyết định ứng vốn cho tổ chức được ứng vốn nếu đủ điều kiện hoặc có văn bản thông báo và trả lại hồ sơ cho tổ chức đề nghị ứng vốn nếu không đủ điều kiện theo quy định.

5. Căn cứ quyết định ứng vốn từ Quỹ phát triển đất của Ủy ban nhân dân tỉnh, Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ phát triển đất rà soát hồ sơ theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này lập chứng từ chuyên tiền gửi Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản thanh toán. Quỹ phát triển đất chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản của Tổ chức, đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của Tổ chức được ứng vốn. Chậm nhất 01 ngày làm việc, Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại nơi Quỹ phát triển đất mở tài khoản thanh toán chuyển tiền cho đối tượng thụ hưởng theo yêu cầu của Tổ chức được ứng vốn.

6. Việc giải ngân ứng vốn được thực hiện một lần hoặc nhiều lần trên cơ sở tiến độ thực hiện và nhu cầu ứng vốn của từng dự án, nhiệm vụ. Trường hợp thực hiện giải ngân ứng vốn nhiều lần cho cùng một dự án, nhiệm vụ thì tổ chức được ứng vốn có văn bản đề nghị ứng vốn và hồ sơ, tài liệu khác có liên quan đến việc ứng vốn theo từng lần.

7. Tổ chức được ứng vốn có trách nhiệm:

a) Sử dụng vốn ứng để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy định này đúng mục đích, đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về việc sử dụng vốn ứng theo quy định của pháp luật. Không sử dụng vốn ứng thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy định này để sử dụng vào mục đích khác.

b) Thực hiện trả chi phí quản lý vốn ứng từ Quỹ phát triển đất theo quy định

tại Điều 17 Quy định này.

c) Thông báo cho cơ quan, người có thẩm quyền ban hành Quyết định hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất và thực hiện hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất theo quy định tại Điều 18 Quy định này.

8. Quỹ phát triển đất có trách nhiệm kiểm tra đối với việc sử dụng vốn ứng từ Quỹ và thu hồi vốn ứng theo quy định.

Điều 17. Chi phí quản lý vốn ứng từ Quỹ phát triển đất

1. Mức chi phí quản lý vốn ứng từ Quỹ phát triển đất bằng mức lãi suất áp dụng đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam của Kho bạc Nhà nước tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong cùng thời kỳ.

2. Chi phí quản lý vốn ứng từ Quỹ phát triển đất được tính trong chi phí khác thuộc tổng mức đầu tư của dự án, dự toán của nhiệm vụ.

3. Chi phí quản lý vốn ứng được hoàn trả theo định kỳ hàng quý, kỳ trả đầu tiên là quý có phát sinh số vốn ứng.

Điều 18. Quy định về hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất

1. Hoàn trả vốn ứng từ nguồn vốn của dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt:

a) Tổ chức được ứng vốn theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy định này lập hồ sơ hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất, gửi Kho bạc Nhà nước (nơi tổ chức được ứng vốn mở tài khoản). Hồ sơ gồm:

Giấy đề nghị hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất (trong đó nêu rõ số tiền ứng vốn từ Quỹ phát triển đất chưa hoàn trả, thời hạn ứng): 02 bản chính;

Giấy rút vốn theo Mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ: 02 bản chính và đối với trường hợp gửi hồ sơ qua Trang thông tin dịch vụ công của Kho bạc Nhà nước, các thành phần hồ sơ phải được ký số theo quy định;

Quyết định ứng vốn từ Quỹ phát triển đất của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Quy định này: 01 bản sao;

Quyết định giao kế hoạch vốn hằng năm của dự án (trong đó có số tiền hoàn trả cho Quỹ): 01 bản sao;

Quyết định hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất của cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án đầu tư: 01 bản chính.

b) Chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, Kho bạc Nhà nước kiểm soát tính hợp pháp của hồ sơ do tổ chức được ứng vốn gửi; trường hợp đảm bảo đúng quy định thì Kho bạc Nhà nước chuyển tiền cho Quỹ phát triển đất; trường hợp không đúng quy định thì Kho bạc Nhà nước từ chối chuyển tiền.

Các nội dung khác về quy trình thủ tục giao dịch tại Kho bạc Nhà nước thực hiện theo quy định của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

c) Việc quyết toán dự án hoàn thành thực hiện theo quy định của pháp luật quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

2. Hoàn trả vốn ứng trong trường hợp còn lại (không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này):

a) Căn cứ vào số tiền ứng vốn chưa hoàn trả cho Quỹ phát triển đất (bao gồm cả số tiền ứng vốn của kỳ trước nếu có), thời hạn ứng và phương án hoàn trả vốn ứng cho Quỹ, tổ chức được ứng vốn theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy định này báo cáo cấp có thẩm quyền của địa phương để bố trí trong dự toán ngân sách chi đầu tư phát triển khác của cấp tương ứng để hoàn trả vốn ứng cho Quỹ.

b) Nguồn hoàn trả Quỹ phát triển đất được bố trí trong dự toán chi đầu tư phát triển khác. Việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán ngân sách được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

c) Căn cứ dự toán ngân sách được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, tổ chức được ứng vốn lập hồ sơ đề nghị hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất gửi Kho bạc Nhà nước. Hồ sơ gồm:

Giấy đề nghị hoàn trả vốn ứng (trong đó nêu rõ số tiền ứng vốn từ Quỹ phát triển đất chưa hoàn trả, thời hạn ứng): 02 bản chính;

Giấy rút vốn theo Mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ: 02 bản chính và đối với trường hợp gửi hồ sơ qua Trang thông tin dịch vụ công của Kho bạc Nhà nước, các thành phần hồ sơ phải được ký số theo quy định;

Quyết định giao dự toán ngân sách của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao;

Quyết định hoàn trả vốn ứng của cơ quan, người có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ: 01 bản chính.

d) Chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm c khoản này, Kho bạc Nhà nước kiểm soát tính hợp pháp của hồ sơ; trường hợp đảm bảo đúng quy định thì Kho bạc Nhà nước chuyển tiền cho Quỹ phát triển đất; trường hợp không đúng quy định thì Kho bạc Nhà nước từ chối chuyển tiền.

Các nội dung khác về quy trình thủ tục thực hiện giao dịch tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

đ) Tổ chức được ứng vốn thực hiện quyết toán số tiền hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất cùng với quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm.

3. Số tiền thanh toán quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất để tiếp tục thực hiện nhiệm vụ ứng vốn quy định tại Quy định này, không được sử dụng vào mục đích khác.

4. Trường hợp số tiền đã ứng nhưng chưa sử dụng hết (nếu có) phải hoàn trả cho Quỹ phát triển đất trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc sử dụng vốn ứng cho nội dung đã đề nghị nhưng không sử dụng hết.

Điều 19. Gia hạn, xử lý rủi ro vốn ứng và chi phí quản lý vốn ứng

1. Điều kiện gia hạn vốn ứng, chi phí quản lý vốn ứng: Do nguyên nhân khách quan dẫn đến hoàn trả vốn ứng và chi phí quản lý vốn ứng không đúng thời gian hoàn trả theo quy định trong quyết định ứng vốn thì tổ chức ứng vốn có văn bản đề nghị cho gia hạn gửi về Quỹ trước thời gian đến hạn hoàn trả.

2. Thẩm quyền và thời gian gia hạn: Giám đốc Quỹ căn cứ văn bản đề nghị của tổ chức ứng vốn, kiểm tra nội dung liên quan đến nguyên nhân chậm trả để trình xin ý kiến Hội đồng quản lý Quỹ trước khi báo cáo, tham mưu uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét, gia hạn thời gian hoàn trả vốn ứng và chi phí quản lý vốn ứng.

3. Trường hợp đặc biệt hết thời gian gia hạn mà tổ chức được ứng vốn chưa hoàn trả vốn ứng, chi phí quản lý vốn ứng thì Giám đốc Quỹ báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ trình xin ý kiến, sau đó báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định xử lý.

Điều 20. Chế tài xử lý các vi phạm trong việc sử dụng, hoàn trả vốn ứng

Tổ chức được ứng vốn nếu bị phát hiện sử dụng vốn ứng không đúng mục đích theo quy định của pháp luật; hoàn trả vốn ứng không đúng hạn theo quy định tại quyết định ứng vốn mà không được cấp có thẩm quyền gia hạn thì Quỹ phát triển đất dừng ngay việc giải ngân đối với Tổ chức ứng vốn đó và báo cáo Hội đồng quản lý và Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Hoạt động nhận ủy thác của Quỹ

Quỹ phát triển đất được nhận ủy thác quản lý quỹ tài chính nhà nước khác thuộc tỉnh Phú Yên theo quy định của pháp luật. Việc nhận ủy thác thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Chương VII

CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, QUẢN LÝ TÀI SẢN, KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN

Điều 22. Chế độ tài chính và quản lý, sử dụng tài sản của Quỹ phát triển đất

1. Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Chế độ tài chính (bao gồm cả cơ chế tiền lương, các khoản phụ cấp của cán bộ quản lý, người lao động) và quản lý, sử dụng tài sản của Quỹ phát triển đất được áp dụng theo cơ chế của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Các khoản thu, chi của Quỹ phát triển đất

1. Các khoản thu gồm:
 - a) Khoản thu từ chi phí quản lý vốn ứng từ Quỹ phát triển đất theo quy định tại Điều 17 Quy định này.
 - b) Lãi tiền gửi theo quy định của pháp luật.
 - c) Khoản thu về việc nhận ủy thác quản lý quỹ khác theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.
 - d) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.
2. Các khoản chi gồm:
 - a) Chi phục vụ hoạt động ứng vốn, thu hồi vốn ứng, quản lý vốn hoạt động của Quỹ phát triển đất.
 - b) Chi tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản chi khác cho các thành viên Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát, Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ phát triển đất theo quy định áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập.
 - c) Các khoản nộp ngân sách nhà nước và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Hội đồng quản lý Quỹ phát triển đất có trách nhiệm ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của Quỹ để làm căn cứ thực hiện, quản lý việc chi tiêu của Quỹ.

4. Không sử dụng vốn điều lệ của Quỹ phát triển đất để chi cho các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này. Chênh lệch thu lớn hơn chi (nếu có) sau khi trích

lập các quỹ và thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định được bổ sung vốn điều lệ của Quỹ phát triển đất.

5. Quỹ có trách nhiệm quyết toán các khoản thu, chi của Quỹ theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Chế độ kế toán, báo cáo

1. Quỹ phát triển đất thực hiện chế độ kế toán hành chính sự nghiệp đảm bảo phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động kinh tế, tài chính.

2. Hằng năm, Quỹ phát triển đất có trách nhiệm gửi báo cáo tài chính năm của Quỹ cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

Báo cáo tài chính năm của Quỹ phát triển đất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật. Thời gian gửi báo cáo chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

3. Việc kiểm tra, giám sát, kiểm soát, thanh tra và kiểm toán đối với Quỹ phát triển đất được thực hiện theo Quy định Điều lệ Quỹ và quy định của pháp luật.

Chương VIII

MỐI QUAN HỆ, TRÁCH NHIỆM VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Mối quan hệ và trách nhiệm giữa Quỹ phát triển đất với các cơ quan quản lý nhà nước, Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát và Tổ chức được ứng vốn

1. Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Yên là đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện nhiệm vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn Quỹ phát triển đất để phục vụ phát triển kinh tế, xã hội của địa phương. Quỹ phải thường xuyên nắm chắc tình hình của đơn vị để báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện tốt nhất nhiệm vụ được giao đúng theo quy định của pháp luật và Quy định Điều lệ Quỹ.

2. Hội đồng quản lý Quỹ là cơ quan trực tiếp lãnh đạo mọi mặt hoạt động của Quỹ để đạt được mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao thông qua việc ban hành các quy chế, quy định theo thẩm quyền và phê duyệt các hoạt động, kế hoạch tài chính hàng năm và các nhiệm vụ cụ thể khác. Phương thức lãnh đạo bằng Nghị quyết hoặc Quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ hoặc ủy quyền cho Giám đốc Quỹ trong điều hành các nhiệm vụ cụ thể. Quỹ phải báo cáo, xin ý kiến về các vấn đề cụ thể theo Quy chế làm việc của Hội đồng quản lý Quỹ. Tham mưu Hội đồng quản lý Quỹ chuẩn bị nội dung và tổ chức các phiên họp của Hội đồng quản lý Quỹ. Thực hiện có hiệu quả các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ.

3. Hoạt động của Quỹ chịu sự kiểm tra, giám sát thường xuyên và định kỳ của Ban kiểm soát Quỹ. Quỹ phải chủ động cung cấp đầy đủ các báo cáo, hồ sơ, chứng từ đầy đủ theo yêu cầu của Ban kiểm soát. Trước các phiên họp thường kỳ của Hội đồng quản lý Quỹ hoặc theo kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát, Quỹ phải chủ động mời Ban kiểm soát thực hiện việc giám sát, kiểm tra các nội dung liên quan đến phiên họp của Hội đồng quản lý Quỹ. Tổ chức thực hiện nghiêm túc các kiến nghị sau kiểm tra, giám sát của Ban kiểm soát Quỹ.

4. Đối với các sở, ban, ngành có liên quan thì phải phối hợp chặt chẽ trong

thực hiện các nhiệm vụ cụ thể do cấp trên giao theo đúng chức năng, nhiệm vụ của mình.

5. Đối với các Tổ chức ứng vốn

Các Tổ chức ứng vốn được xem là đối tượng phối hợp thực hiện nhiệm vụ được cơ quan nhà nước giao thông qua việc ứng vốn và hoàn trả vốn ứng. Quỹ phải thường xuyên gắn kết, phổ biến thông tin kịp thời về các quy định, các cơ chế, chính sách, kế hoạch ứng vốn để các Tổ chức được ứng vốn biết, phối hợp thực hiện. Quá trình ứng vốn và thu hồi vốn ứng phải thực hiện theo đúng các quy định trong Quy định Điều lệ Quỹ và pháp luật có liên quan. Quỹ báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý nếu phát hiện Tổ chức ứng vốn vi phạm quy định về sử dụng vốn và hoàn trả vốn ứng.

Điều 26. Tổ chức thực hiện

1. Các Sở, ngành có liên quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động của Quỹ phát triển đất có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, kiểm tra việc quản lý, sử dụng Quỹ đúng quy định; Sở Tài chính phối hợp với các đơn vị có liên quan định kỳ báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tình hình quản lý, sử dụng Quỹ.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, đơn vị ứng vốn có trách nhiệm phối hợp với Quỹ phát triển đất tỉnh thực hiện các quy định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Quá trình tổ chức thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, yêu cầu Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành, địa phương phản ánh bằng văn bản về Quỹ phát triển đất để tổng hợp, báo cáo Hội đồng quản Quỹ trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp theo đúng các quy định của pháp luật./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số:25/2025/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 28 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định một số yếu tố ước tính doanh thu phát triển, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất cần định giá theo phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trong việc xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường (tại các Văn bản: số 524/TTr-STNMT ngày 08 tháng 11 năm 2024, số 5152/STNMT-QLĐĐ ngày 17 tháng 12 năm 2024, số 477/STNMT-QLĐĐ ngày 18 tháng 02 năm 2025); ý kiến thống nhất của thành viên UBND tỉnh (tại Nghị quyết số 79/NQ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số yếu tố ước tính doanh thu phát triển, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất cần định giá theo phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trong việc xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 11 tháng 3 năm 2025. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2016 của UBND tỉnh về việc quy định chi tiết trình tự, thủ tục thực hiện định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Phú Yên và Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chi tiết trình tự, thủ tục thực hiện định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 44/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2016.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở,

ban, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Quy định một số yếu tố ước tính doanh thu phát triển, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất cần định giá theo phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trong việc xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Phú Yên

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 25/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Yên)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định cụ thể một số yếu tố ước tính doanh thu phát triển, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất cần định giá theo phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trong việc xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Phú Yên quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 6, điểm đ khoản 3 Điều 6 và khoản 3 Điều 8 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, thẩm định, quyết định bảng giá đất; cơ quan, người có thẩm quyền xác định, thẩm định, quyết định giá đất cụ thể.

2. Tổ chức tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Tỷ lệ bán hàng, tỷ lệ lấp đầy, thời gian bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng

1. Dự án khu dân cư, khu đô thị, khu nhà ở

a) Thời gian bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng

| STT | Quy mô | Thời gian bán hàng | Thời điểm bắt đầu bán hàng |
|-----------|--|--------------------|---|
| I | Dự án phân lô bán nền | | |
| 1 | Dưới 200 nền | 01 năm | Tính từ năm tiếp theo của năm kết thúc xây dựng |
| 2 | Từ 200 đến dưới 500 nền | 02 năm | |
| 3 | Từ 500 đến dưới 1.000 nền | 03 năm | |
| 4 | Từ 1.000 nền trở lên | 04 năm | |
| II | Dự án có xây dựng nhà ở liên kế, biệt thự | | |
| 1 | Dưới 200 nhà liên kế, biệt | 02 năm | Tính từ năm thứ 2 xây |

| | | | |
|---|---|--------|----------------------------|
| | thụ | | dựng |
| 2 | Từ 200 đến dưới 500 nhà liên kế, biệt thự | 03 năm | Tính từ năm thứ 3 xây dựng |
| 3 | Từ 500 nhà liên kế, biệt thự trở lên | 04 năm | |

b) Tỷ lệ bán hàng: Phân bổ đều trong các năm bán hàng.

2. Dự án cao tầng hoặc cao tầng hỗn hợp (chung cư, văn phòng, thương mại, dịch vụ, khách sạn, y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao)

a) Thời gian bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng

| STT | Quy mô kinh doanh bán căn hộ | Thời gian bán hàng | Thời điểm bắt đầu bán hàng |
|-----|-------------------------------------|--------------------|--------------------------------|
| 1 | Dưới 600 căn hộ | 02 năm | Tính từ năm thứ 2 năm xây dựng |
| 2 | Từ 600 căn hộ đến dưới 1.200 căn hộ | 03 năm | |
| 3 | Từ 1.200 căn hộ trở lên | 04 năm | |

Đối với cho thuê diện tích sàn thương phẩm thì thời điểm bắt đầu bán hàng (thời điểm bắt đầu cho thuê) được tính từ năm tiếp theo của năm kết thúc xây dựng.

b) Tỷ lệ bán hàng: Tỷ lệ bán căn hộ được phân bổ đều trong các năm bán hàng.

c) Tỷ lệ lấp đầy đối với phần diện tích cho thuê:

Dự án nằm trên địa bàn thành phố Tuy Hòa thì tỷ lệ lấp đầy bằng 65% diện tích sàn thương phẩm cho thuê (diện tích đưa vào kinh doanh).

Dự án nằm trên các địa bàn thị xã Đông Hòa, thị xã Sông Cầu, huyện Tuy An, huyện Tây Hòa, huyện Phú Hòa thì tỷ lệ lấp đầy bằng 60% diện tích sàn thương phẩm cho thuê (diện tích đưa vào kinh doanh).

Dự án nằm trên các địa bàn huyện Sông Hinh, huyện Sơn Hòa, huyện Đồng Xuân thì tỷ lệ lấp đầy bằng 55% diện tích sàn thương phẩm cho thuê (diện tích đưa vào kinh doanh).

3. Dự án kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

a) Thời điểm bắt đầu bán hàng (thời điểm bắt đầu cho thuê) được tính từ năm tiếp theo của năm kết thúc xây dựng.

b) Tỷ lệ lấp đầy bằng 65% diện tích sàn thương phẩm cho thuê (diện tích đưa vào kinh doanh).

4. Trường hợp dự án vừa có phần diện tích phân lô bán nền, vừa có diện tích xây dựng nhà ở liên kế, biệt thự hoặc có diện tích nhà cao tầng hoặc cao tầng hỗn hợp thì thời gian bán hàng được xác định theo quy mô từng loại hình kinh doanh tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này, thời điểm bắt đầu bán hàng tính từ năm tiếp theo của năm kết thúc xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

5. Trường hợp dự án tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất theo nhiều quyết định thì thực hiện theo khoản 8 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ và quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều này.

Điều 4. Thời gian xây dựng; tiến độ xây dựng; tỷ lệ % để xác định chi phí kinh doanh; chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh

1. Dự án khu dân cư, khu đô thị, khu nhà ở

a) Thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng

| STT | Quy mô | Thời gian xây dựng | Tiến độ xây dựng |
|-----------|--|--------------------|------------------------------------|
| I | Dự án phân lô bán nền | | |
| 1 | Dưới 5ha | 01 năm | Phân bổ đều trong các năm xây dựng |
| 2 | Từ 5ha đến dưới 20ha | 02 năm | |
| 3 | Từ 20ha đến dưới 50ha | 03 năm | |
| 4 | Từ 50ha trở lên | 04 năm | |
| II | Dự án có xây dựng nhà ở liên kế, biệt thự | | |
| 1 | Dưới 200 nhà liên kế, biệt thự | 02 năm | Phân bổ đều trong các năm xây dựng |
| 2 | Từ 200 đến dưới 500 nhà liên kế, biệt thự | 03 năm | |
| 3 | Từ 500 nhà liên kế, biệt thự trở lên | 04 năm | |

Thời gian xây dựng được tính kể từ ngày được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

b) Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng bằng 02% tổng doanh thu.

c) Chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh bằng 13% tổng chi phí quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ và giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất, khu đất cần định giá quy định tại khoản 6 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ.

2. Dự án cao tầng hoặc cao tầng hỗn hợp (chung cư, văn phòng, thương mại, dịch vụ, khách sạn, y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao)

a) Thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng

| STT | Quy mô diện tích sàn xây dựng | Thời gian xây dựng | Tiến độ xây dựng |
|-----|---|--------------------|------------------------------------|
| 1 | Dưới 50.000m ² | 01 năm | Phân bổ đều trong các năm xây dựng |
| 2 | Từ 50.000m ² đến dưới 150.000m ² | 02 năm | |
| 3 | Từ 150.000m ² đến dưới 300.000m ² | 03 năm | |
| 4 | Từ 300.000m ² trở lên | 04 năm | |

Thời gian xây dựng được tính kể từ ngày được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

b) Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng bằng 02% tổng doanh thu.

c) Chi phí quản lý, vận hành đối với trường hợp cho thuê diện tích sàn thương phẩm (chi phí điện, nước, bảo vệ, vệ sinh, nhân công quản lý...) bằng 15% doanh thu hàng năm.

d) Chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh bằng 13% tổng chi phí quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ và giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất, khu đất cần định giá quy định tại khoản 6 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ.

3. Dự án kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp

a) Thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng

| STT | Quy mô diện tích sàn xây dựng | Thời gian xây dựng | Tiến độ xây dựng |
|-----|-------------------------------|--------------------|------------------------------------|
| 1 | Dưới 50ha | 03 năm | Phân bổ đều trong các năm xây dựng |
| 2 | Từ 50ha đến dưới 100ha | 04 năm | |
| 3 | Từ 100ha đến dưới 300ha | 05 năm | |
| 4 | Từ 300ha trở lên | 06 năm | |

Thời gian xây dựng được tính kể từ ngày được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

b) Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng bằng 02% tổng doanh thu.

c) Chi phí quản lý, vận hành (chi phí điện, nước, bảo vệ, vệ sinh, nhân công quản lý...) bằng 15% doanh thu hàng năm.

d) Chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh bằng 13% tổng chi phí quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ và giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất, khu đất cần định giá quy định tại khoản 6 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ.

4. Trường hợp dự án vừa có phần diện tích phân lô bán nền, vừa có diện tích xây dựng nhà ở liên kế, biệt thự hoặc vừa có diện tích nhà cao tầng hoặc cao tầng hỗn hợp thì thời gian xây dựng hạ tầng kỹ thuật của cả diện tích dự án được xác định theo mục I điểm a khoản 1 Điều này, thời gian xây dựng nhà, công trình được xác định theo mục II điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này, thời điểm bắt đầu xây dựng nhà, công trình tính từ năm thứ 2 xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

5. Trường hợp dự án tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất theo nhiều quyết định thì thực hiện theo khoản 8 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ và quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều này.

Điều 5. Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương đối với đất phi nông nghiệp

1. Yếu tố về tình trạng ngập nước khi có lũ lụt xảy ra.
2. Yếu tố về đường đâm thẳng vào thửa đất đối với thửa đất ở.
3. Yếu tố về nằm đối diện hoặc nằm bên cạnh chùa, đình, đền, miếu, nghĩa trang, nghĩa địa.

Điều 6. Mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất

Căn cứ các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất quy định tại Điều 8 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ, Điều 5 Quy định này, đặc điểm cụ thể của thửa đất, khu đất cần định giá và từng thửa đất, khu đất so sánh; tổ chức thực hiện định giá đất phân tích cụ thể và so sánh về điều kiện thuận lợi, khả năng sinh lợi giữa thửa đất, khu đất cần định giá và từng thửa đất, khu đất so sánh đối với từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất và đề xuất mức độ điều chỉnh phù hợp trong Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất xem xét, quyết định nhưng mức độ điều chỉnh không quá 30% đối với từng nhóm yếu tố ảnh hưởng đến giá đất quy định tại các điểm a, b, d, đ khoản 1 Điều 8 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ; không quá 10% đối với từng nhóm yếu tố ảnh hưởng đến giá đất quy định tại các điểm c, e, g khoản 1, điểm a, b, c, d khoản 2 Điều 8 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ; không quá 5% đối với các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 8 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ và Điều 5 Quy định này.

Điều 7. Quy định chuyển tiếp

Trường hợp phương án giá đất chưa trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền thì căn cứ Quyết định này để thực hiện xác định giá đất cụ thể. Trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định này nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các tổ chức, cá nhân và cơ quan có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:26/2025/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 03 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Theo đề nghị của Cục thuế tỉnh Phú Yên (tại Tờ trình số 413/TTr-CTPHY ngày 14 tháng 02 năm 2025).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2025.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh về ban hành Quy chế phối hợp luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố; Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực, thị xã, thành phố; Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Phú Yên

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 26/2025/QĐ-UBND
ngày 03 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Yên)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Phú Yên khi người sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà làm thay đổi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã nộp, gia hạn sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố, thị xã (gọi chung là cơ quan có chức năng quản lý đất đai); Cục Thuế tỉnh, Chi cục Thuế Khu vực, thị xã, thành phố (gọi chung là cơ quan thuế); Kho bạc nhà nước hoặc tổ chức tín dụng (ngân hàng) được ủy quyền thu theo quy định của pháp luật về quản lý thuế (gọi chung là cơ quan thu ngân sách nhà nước); Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là tổ chức đăng ký đất đai); Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là UBND cấp huyện).

2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết, cho phép chuyển hình thức sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất mà thuộc trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

3. Các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc tính, thu, nộp, quản lý tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Việc luân chuyển hồ sơ phải kịp thời, đảm bảo thực hiện theo quy định về thời gian thực hiện thủ tục hành chính của các cơ quan có liên quan trong việc xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai; đồng thời, đảm bảo thực hiện đúng theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn đã được pháp luật quy định cho từng cơ quan nhằm đảm bảo cho công việc được giải quyết nhanh chóng, thuận lợi và chặt chẽ theo quy định của pháp luật.

2. Khi thực hiện xác định nghĩa vụ tài chính nếu có vướng mắc thì các cơ quan có liên quan phải có văn bản trao đổi thông tin, thống nhất biện pháp giải

quyết kíp thời; trường hợp không thống nhất hướng giải quyết thì báo cáo UBND cùng cấp hoặc cơ quan quản lý chuyên môn cấp trên để xem xét giải quyết.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 4. Quy trình luân chuyển hồ sơ để tính, thu, nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết, điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

1. Trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất tính theo giá đất trong bảng giá đất theo quy định tại khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai.

a) Cơ quan có chức năng quản lý đất đai kiểm tra hồ sơ và trình cấp có thẩm quyền ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, xác định hình thức sử dụng đất theo quy định. UBND cấp có thẩm quyền phải ghi giá đất trong quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất theo quy định tại Khoản 4 Điều 155 của Luật Đất đai.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất của cấp có thẩm quyền, cơ quan có chức năng quản lý đất đai phối hợp với các cơ quan liên quan xác định và thông báo cho người sử dụng đất, cơ quan thuế về điều kiện, thời gian miễn tiền thuê đất nếu thuộc trường hợp miễn tiền thuê đất, tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất của cấp có thẩm quyền, hồ sơ công nhận quyền sử dụng đất hợp lệ, cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc tổ chức đăng ký đất đai có trách nhiệm chuyển thông tin địa chính thửa đất theo mẫu số 12/ĐK tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai hoặc mẫu số 04h tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai cho cơ quan thuế.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phiếu chuyển thông tin do cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc tổ chức đăng ký đất đai chuyển đến, cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất, đơn giá thuê đất, tiền thuê đất phải nộp, số tiền sử dụng đất được giảm, ban hành thông báo về đơn giá thuê đất theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 103/2024/NĐ-CP; Thông báo nộp tiền sử dụng đất theo Mẫu số 01a hoặc Mẫu số 01b tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định

số 103/2024/NĐ-CP, Thông báo nộp tiền thuê đất theo Mẫu số 01a hoặc Mẫu số 01b tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 103/2024/NĐ-CP, Quyết định giảm tiền sử dụng đất theo mẫu số 02 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 103/2024/NĐ-CP (nếu thuộc trường hợp được giảm tiền sử dụng đất) theo quy định và gửi đến người sử dụng đất, cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc tổ chức đăng ký đất đai có trách nhiệm chuyên thông tin địa chính.

Cơ quan Thuế gửi thông báo nộp tiền sử dụng đất đồng thời cho Kho bạc Nhà nước cùng cấp để theo dõi, hạch toán theo quy định.

c) Trường hợp chưa đủ cơ sở để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các khoản phải nộp khác thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc tổ chức đăng ký đất đai có trách nhiệm chuyên thông tin địa chính và thông báo bằng văn bản đến UBND cấp huyện (trường hợp có nội dung đề nghị khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư) để bổ sung hồ sơ; sau khi tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ thì cơ quan thuế phải ra thông báo nộp tiền sử dụng đất, xác định đơn giá thuê đất, tính tiền thuê đất, quyết định giảm tiền sử dụng đất (nếu thuộc trường hợp được giảm tiền sử dụng đất) chậm nhất sau 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ bổ sung. Đồng thời cơ quan thuế lập hồ sơ theo dõi tình hình thu, nộp tiền sử dụng đất theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 103/2024/NĐ-CP.

d) Người sử dụng đất thực hiện nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước theo thông báo của cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

đ) Đối với trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, sau khi thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, trong thời hạn 01 ngày làm việc cơ quan thu ngân sách nhà nước chuyên thông tin thu nộp ngân sách cho cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế để cơ quan thuế chuyển cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai để làm căn cứ báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất theo quy định. Việc giao đất, cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê chỉ được thực hiện khi người sử dụng đất đã nộp đủ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê theo quy định.

Sở giao thông báo nộp các khoản nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 04 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 103/2024/NĐ-CP.

2. Trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết, cho phép chuyển hình thức sử dụng đất tính theo giá đất cụ thể theo quy định tại khoản 1 Điều 160 Luật Đất đai.

a) Cơ quan có chức năng quản lý đất đai tổ chức xác định giá đất cụ thể và trình UBND có thẩm quyền quyết định giá đất cụ thể theo quy định Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định giá đất cụ thể, cơ quan có chức năng quản lý đất đai thực hiện chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế theo Phiếu chuyển thông tin địa chính Mẫu số 04h ban hành kèm theo Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phiếu chuyển thông tin do cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc tổ chức đăng ký đất đai chuyển đến, cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất, đơn giá thuê đất, tiền thuê đất phải nộp, số tiền sử dụng đất được giảm, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất (Thông báo nộp tiền sử dụng đất thực hiện theo Mẫu số 01a hoặc Mẫu số 01b tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 103/2024/NĐ-CP), thông báo nộp tiền thuê đất (Thông báo nộp tiền thuê đất thực hiện theo Mẫu số 01a hoặc Mẫu số 01b tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 103/2024/NĐ-CP), Quyết định giảm tiền sử dụng đất theo mẫu số 02 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 103/2024/NĐ-CP (nếu thuộc trường hợp được giảm tiền sử dụng đất) theo quy định và gửi đến người sử dụng đất, cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc tổ chức đăng ký đất đai có trách nhiệm chuyển thông tin địa chính.

Cơ quan Thuế thông báo nộp tiền sử dụng đất được gửi đồng thời cho Kho bạc Nhà nước cùng cấp để theo dõi, hạch toán theo quy định.

c) Trường hợp chưa đủ cơ sở để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các khoản phải nộp khác thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc tổ chức đăng ký đất đai có trách nhiệm chuyển thông tin địa chính và thông báo bằng văn bản đến UBND cấp huyện (trường hợp có nội dung đề nghị khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư) để bổ sung hồ sơ; sau khi tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ thì cơ quan thuế phải ra thông báo nộp tiền sử dụng đất, xác định đơn giá, tính tiền thuê đất, quyết định giảm tiền sử dụng đất (nếu thuộc trường hợp được giảm tiền sử dụng đất) chậm nhất sau 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ bổ sung. Đồng thời, cơ quan thuế lập hồ sơ theo dõi tình hình thu, nộp tiền sử dụng đất theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 103/2024/NĐ-CP.

d) Người sử dụng đất thực hiện nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước theo thông báo của cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

đ) Đối với trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, thuê đất sau khi thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong thời hạn 01 ngày làm việc cơ quan thu ngân sách nhà nước chuyển thông tin thu nộp ngân sách cho cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế để cơ quan thuế chuyển cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai để làm căn cứ báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất cho người sử dụng đất theo quy định. Việc giao đất chỉ được thực hiện khi người sử dụng đất đã nộp đủ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê theo quy định.

Sổ giao thông báo nộp các khoản nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 04 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 103/2024/NĐ-CP.

3. Luân chuyển hồ sơ để khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất mà người thực hiện dự án tự nguyện ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại khoản 2 Điều 94 Luật Đất đai; xử lý tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trước khi chuyển mục đích đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp, tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp của tổ chức, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư phù hợp với

quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất mà phải chuyển mục đích sử dụng đất sau khi nhận chuyển nhượng và phải thực hiện nghĩa vụ về tiền thuê đất.

a) Người sử dụng đất phối hợp với đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập và nộp hồ sơ đề nghị khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cùng với hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai.

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, cơ quan có chức năng quản lý đất đai chuyển hồ sơ quy định tại điểm a khoản này cho UBND cấp huyện.

c) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ từ cơ quan có chức năng quản lý đất đai, UBND cấp huyện có trách nhiệm rà soát và có văn bản xác nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất gửi cho cơ quan thuế thực hiện việc trừ số tiền ứng trước vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất. Trường hợp hồ sơ không đủ thông tin hoặc sai sót, trong thời hạn 02 ngày làm việc, UBND cấp huyện có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai để bổ sung thông tin và hồ sơ.

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ từ UBND cấp huyện, cơ quan thuế có trách nhiệm xác định và ban hành Thông báo về nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

Điều 5. Quy trình trao đổi thông tin qua hệ thống thông tin điện tử

1. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc tổ chức đăng ký đất đai tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ hồ sơ của người sử dụng đất, thực hiện nhập đầy đủ các thông tin vào ứng dụng quản lý tại đơn vị; Ký số và truyền thông tin dữ liệu điện tử (bao gồm cả các tệp tin) phục vụ xác định nghĩa vụ tài chính sang cơ quan thuế.

2. Cơ quan thuế thực hiện xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Ký số và truyền thông tin điện tử về nghĩa vụ tài chính, thông tin xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất sang cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc tổ chức đăng ký đất đai.

3. Căn cứ thông tin xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất của cơ quan thuế, cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc tổ chức đăng ký đất đai trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận cho người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Quy trình trao đổi thông tin qua phần mềm kết nối liên thông

1. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc tổ chức đăng ký đất đai tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ hồ sơ của người sử dụng đất, thực hiện nhập đầy đủ các thông tin vào phần mềm; Ký số và gửi thông tin điện tử (bao gồm cả các tệp tin) phục vụ xác định nghĩa vụ tài chính sang cơ quan thuế.

2. Cơ quan thuế thực hiện xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; ký số và gửi thông tin điện tử về nghĩa vụ tài chính, thông tin xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất sang cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc tổ chức đăng ký đất đai.

3. Căn cứ thông tin xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất từ cơ quan thuế, cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc tổ chức đăng ký đất đai trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận cho người sử

dụng đất theo quy định của pháp luật

Điều 7. Chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính đến người sử dụng đất

1. Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành Thông báo về nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, cơ quan thuế phải thực hiện chuyển Thông báo đến người sử dụng đất.

2. Trường hợp chuyển Thông báo bằng đường bưu điện theo địa chỉ, số điện thoại liên lạc của người sử dụng đất đã ghi trong Phiếu chuyển thông tin thì phải gửi theo hình thức “gửi bảo đảm”.

3. Trường hợp chuyển Thông báo trực tiếp đến người sử dụng đất, việc giao nhận phải lập thành sổ theo dõi và ghi rõ ngày bàn giao Thông báo có ký nhận của người sử dụng đất.

Chương III

**TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CÁC CƠ QUAN CÓ
LIÊN QUAN**

Điều 8. Trách nhiệm của người sử dụng đất

1. kê khai hồ sơ theo hướng dẫn của cơ quan tiếp nhận hồ sơ khi thực hiện các thủ tục luân chuyển nghĩa vụ tài chính về đất đai.

2. Thực hiện nộp đầy đủ, đúng thời hạn các khoản nghĩa vụ tài chính theo Thông báo của cơ quan thuế và phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế đối với các khoản nghĩa vụ tài chính chậm nộp.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của thông tin kê khai trong hồ sơ đã nộp.

Điều 9. Trách nhiệm của cơ quan có chức năng quản lý đất đai

Hướng dẫn người sử dụng đất kê khai hồ sơ; tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, thống nhất thông tin của hồ sơ; trình cấp có thẩm quyền ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết, điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn dự án theo quy định của Luật Đất đai; thực hiện luân chuyển hồ sơ nghĩa vụ tài chính về đất đai thuộc trách nhiệm giải quyết cho cơ quan thuế; Xác định thời gian miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; thông báo cho người sử dụng đất và chuyển thông tin cho cơ quan thuế theo dõi đối với trường hợp thuộc đối tượng miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu và các thông tin cung cấp cho cơ quan thuế, theo nguyên tắc sau:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm giải quyết hồ sơ đối với người sử dụng đất là tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.

2. Phòng Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm giải quyết hồ sơ đối với người sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư.

Điều 10. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

1. Xác nhận số kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp và chuyển hồ sơ cho cơ quan thuế.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu về số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất để làm căn cứ cho cơ quan thuế thực hiện việc trừ số tiền ứng trước vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

Điều 11. Trách nhiệm của tổ chức đăng ký đất đai

Hướng dẫn người sử dụng đất kê khai hồ sơ; tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, thống nhất thông tin của hồ sơ và luân chuyển hồ sơ nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với đăng ký biến động cho cơ quan thuế; chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu và các thông tin cung cấp cho cơ quan thuế theo nguyên tắc sau:

1. Văn phòng Đăng ký đất đai giải quyết hồ sơ đối với người sử dụng đất là tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.

2. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai giải quyết hồ sơ đối với người sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư.

Điều 12. Trách nhiệm của cơ quan thuế

1. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ do cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc tổ chức đăng ký đất đai chuyển đến. Trường hợp phát hiện hồ sơ có sai sót hoặc thiếu căn cứ để xác định nghĩa vụ tài chính thì cơ quan thuế đề nghị xác định hoặc bổ sung thông tin.

2. Xác định, ban hành và gửi thông báo về nghĩa vụ tài chính đến người sử dụng đất, cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc tổ chức đăng ký đất đai có trách nhiệm chuyển thông tin địa chính.

3. Tổ chức thực hiện, hướng dẫn, giải đáp vướng mắc, giải quyết khiếu nại về tính, thu, nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại Quyết định này, pháp luật về quản lý thuế và pháp luật khác có liên quan.

Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan thu ngân sách nhà nước

1. Trường hợp người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tại Kho bạc Nhà nước:

a) Kho bạc Nhà nước thực hiện thu đủ số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất vào Kho bạc Nhà nước theo Thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của cơ quan có thẩm quyền và không được từ chối thu vì bất cứ lý do gì.

b) Không được chuyển việc thu tiền sang ngày hôm sau khi đã nhận đủ thủ tục nộp tiền của người có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

c) Chuyển thông tin thu nộp ngân sách của người sử dụng đất cho cơ quan thuế để cơ quan thuế chuyển cơ quan có chức năng quản lý đất đai để làm căn cứ báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất theo quy định.

2. Trường hợp người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tại tổ chức tín dụng (ngân hàng) được ủy quyền thu theo quy định của pháp luật về quản lý thuế:

Tổ chức tín dụng (ngân hàng) được ủy quyền thu thực hiện thu đủ số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo Thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của cơ quan có thẩm quyền; thực hiện việc nộp tiền vào ngân sách nhà nước và chuyển thông tin thu nộp ngân sách của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 14. Trách nhiệm các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân khác có liên quan

Phối hợp, có văn bản trao đổi thông tin thuộc thẩm quyền để giải quyết các vướng mắc liên quan đến việc tính, thu, nộp, quản lý tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Xử lý chuyển tiếp

Đối với các trường hợp đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết, điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà làm thay đổi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã nộp của cơ quan có thẩm quyền ban hành nhưng đến ngày quy định này có hiệu lực thi hành mà chưa luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính thì tiếp tục thực hiện quy trình luân chuyển hồ sơ nghĩa vụ tài chính theo Quy định này.

Điều 16. Chế độ thông tin, báo cáo

Định kỳ hàng năm cơ quan có chức năng quản lý đất đai, tổ chức đăng ký đất đai phải thực hiện kiểm tra, đối chiếu kết quả thực hiện nghĩa vụ tài chính của từng hồ sơ và xác định số hồ sơ còn tồn đọng chưa giải quyết và nguyên nhân gửi về Cục Thuế tỉnh để có cơ sở tổng hợp báo cáo cơ quan có thẩm quyền chỉ đạo kịp thời.

Điều 17. Điều khoản thi hành

1. Các sở, ngành: Nông nghiệp và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, Kho bạc nhà nước hoặc tổ chức tín dụng (ngân hàng) được ủy quyền thu; UBND cấp huyện và các đơn vị liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm triển khai, tổ chức thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện Quy định này nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan kịp thời phản ánh về Cục thuế tỉnh để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH PHÚ YÊN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:01/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 20 tháng 02 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 25

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

Căn cứ Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;

Căn cứ Kết luận số 703-KL/TU ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Tờ trình số 06/TTr-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Thành lập Sở Tài chính trên cơ sở hợp nhất Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính.

2. Thành lập Sở Xây dựng trên cơ sở hợp nhất Sở Giao thông vận tải và Sở Xây dựng; đồng thời, chuyển nhiệm vụ sát hạch, cấp Giấy phép lái xe cơ giới đường bộ từ Sở Giao thông vận tải sang Công an tỉnh.

3. Thành lập Sở Nông nghiệp và Môi trường trên cơ sở hợp nhất Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đồng thời, tiếp nhận nhiệm vụ quản lý nhà nước về giảm nghèo từ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Thành lập Sở Khoa học và Công nghệ trên cơ sở hợp nhất Sở Thông tin và Truyền thông và Sở Khoa học và Công nghệ; đồng thời, chuyển nhiệm vụ quản lý

nhà nước về an toàn, an ninh thông tin mạng từ Sở Thông tin và Truyền thông sang Công an tỉnh.

5. Thành lập Sở Nội vụ trên cơ sở hợp nhất Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Sở Nội vụ.

6. Thành lập Sở Dân tộc và Tôn giáo trên cơ sở Ban Dân tộc, tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy tham mưu quản lý nhà nước về tôn giáo từ Sở Nội vụ.

7. Sở Y tế tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy tham mưu quản lý nhà nước về bảo trợ xã hội; trẻ em và phòng, chống tệ nạn xã hội từ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (riêng nhiệm vụ quản lý nhà nước về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy chuyển sang Công an tỉnh); chuyển chức năng chỉ đạo, quản lý công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh từ Sở Y tế về Ban Tổ chức Tỉnh ủy.

8. Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy tham mưu quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp từ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

9. Sở Công thương tiếp nhận nguyên trạng Cục Quản lý thị trường địa phương từ Bộ Công thương và tổ chức lại thành Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công thương.

10. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về báo chí, xuất bản từ Sở Thông tin và Truyền thông.

11. Sở Tư pháp chuyển nhiệm vụ quản lý nhà nước về lý lịch tư pháp và thực hiện dịch vụ công cấp Phiếu lý lịch tư pháp sang Công an tỉnh.

12. Sáp nhập Sở Ngoại vụ vào Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

13. Thanh tra tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này; chỉ đạo việc sắp xếp bộ máy bên trong các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và các nội dung liên quan đúng quy định của pháp luật, đảm bảo các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh hoạt động hiệu lực, hiệu quả, thông suốt, không gián đoạn công việc.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 25 thông qua ngày 20 tháng 02 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:291/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 21 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Xây dựng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 120/QĐ-BGTVT ngày 07/02/2025 của Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải (nay là Sở Xây dựng) tại Tờ trình số 36/TTr-SGTVT ngày 19/02/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết 10 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc thẩm quyền giải quyết và quản lý của Sở Xây dựng (*Danh mục kèm theo*).

Điều 2: Tổ chức thực hiện:

1. Sở Xây dựng có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); niêm yết, công khai các thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo quy định.

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông rà soát, thiết lập quy trình điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (*địa chỉ:*

dichvucong.phuyen.gov.vn) theo danh mục thủ tục hành chính tại Điều 1 (chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).

2. Cơ quan quản lý giao thông cấp huyện, cấp xã, các Cơ sở đào tạo (Lĩnh vực đường thủy nội địa) niêm yết, công khai các thủ tục hành chính liên quan tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của đơn vị; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Sở Xây dựng; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

Phụ lục 1**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA THUỘC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ XÂY DỰNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 291/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

I. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc chức năng quản lý nhà nước của Sở Xây dựng

| TT | Số hồ sơ TTHC | Thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung | Cơ quan thực hiện |
|----|---------------|---|--|--|-------------------|---|---|
| 1 | 1.004088 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa | | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. | | Thông tư số 60/2024/TT BGTVT ngày 17/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa và quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa | |
| 2 | 1.004047 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa | - 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có). | - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Công dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucon.g.phuyen.gov.vn | 70.000 đồng/giấy. | | Sở Xây dựng, Cơ quan quản lý giao thông cấp huyện, cấp xã |
| 3 | 1.004036 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa | | | | | |
| 4 | 2.001711 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp | - 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ | 70.000 đồng/giấy. | Thông tư số 60/2024/TT BGTVT ngày | Sở Xây dựng, Cơ quan quản lý |

| | | | | | | | |
|---|----------|---|---|--|-----------|---|------------------------------|
| | | phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật | đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có). | hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn . | | 17/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa và quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa | giao thông cấp huyện, cấp xã |
| 5 | 1.004002 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện | | | | | |
| 6 | 1.003970 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện | | | | | |
| 7 | 1.006391 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác | | | | | |
| 8 | 1.003930 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện | | | | | |
| 9 | 2.001659 | Xóa đăng | | | Không có. | | |

| | | | | | | | |
|----|----------|--|--|--|---|--|----------------------------|
| | | ký phương tiện | | | | | |
| 10 | 1.003135 | Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn | <p>- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và người đề nghị xét cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNC M, CCCM đã nộp phí, lệ phí theo quy định.</p> | <p>- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.</p> <p>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.</p> <p>- Nộp qua Công dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucon.g.phuyen.gov.vn;</p> <p>- Nộp trực tiếp tại Cơ sở đào tạo.</p> | <p>- Cấp mới, cấp lại chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng: 50.000 đồng/giấy;</p> <p>- Cấp mới, cấp lại chứng chỉ chuyên môn: 20.000 đồng/giấy.</p> | <p>Thông tư số 60/2024/TT BGTVT ngày 17/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa và quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa</p> | Sở Xây dựng; Cơ sở đào tạo |

Phụ lục 2
QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 291/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2025
của UBND tỉnh Phú Yên)

1. Nhóm Thủ tục:

- Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa;
- Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa;
- Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa;
- Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật;
- Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện;
- Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện;
- Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác;
- Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;
- Xóa đăng ký phương tiện.

a) Thời hạn giải quyết: 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có).

b) Quy trình nội bộ:

| TT | Nội dung công việc | Trách nhiệm xử lý | Thời gian thực hiện |
|---------------|---|------------------------------------|---------------------|
| Bước 1 | Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ: - Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. - Nếu hợp lệ thì tiếp nhận. - Chuyển hồ sơ cho Phòng chuyên môn | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả | |
| Bước 2 | Xử lý hồ sơ thủ tục hành chính. Gồm các nội dung: - Chuyển chuyên viên xử lý | Phòng chuyên môn Lãnh đạo phòng | 1/2 ngày làm việc |
| | - Xem xét giải quyết theo nhiệm vụ được giao. Dự thảo kết quả xử lý trình lãnh đạo phòng | Chuyên viên | 01 ngày làm việc |
| | - Đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì trình lãnh đạo cơ quan - Không đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung | Lãnh đạo phòng | 1/2 ngày làm việc |
| Bước 3 | - Đồng ý kết quả xử lý của phòng chuyên môn thì ký duyệt, chuyển bộ phận Văn thư phát hành. - Không đồng ý với kết quả xử lý thì chuyển lại phòng chuyên môn chỉnh | Lãnh đạo cơ quan | 1/2 ngày làm việc |

| | | | |
|-----------------------------------|--|----------------------------------|-------------------------|
| | sửa, bổ sung. | | |
| Bước 4 | Cho số, vào số, phát hành văn bản. Chuyển kết quả đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả | Văn thư | 1/4 ngày làm việc |
| Bước 5 | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả trả kết quả, thu lệ phí (nếu có). | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả | 1/4 ngày làm việc |
| Tổng thời gian giải quyết: | | | 03 ngày làm việc |

2. Thủ tục Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn **05 ngày làm việc**, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và người đề nghị xét cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM đã nộp phí, lệ phí theo quy định..
- Quy trình nội bộ:

| TT | Nội dung công việc | Trách nhiệm xử lý | Thời gian thực hiện |
|-----------------------------------|---|----------------------------------|-------------------------|
| Bước 1 | Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ: - Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. - Nếu hợp lệ thì tiếp nhận. - Chuyển hồ sơ cho Phòng chuyên môn | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả | |
| Bước 2 | Xử lý hồ sơ thủ tục hành chính. Gồm các nội dung: | Phòng chuyên môn | |
| | - Chuyển chuyên viên xử lý | Lãnh đạo phòng | 1/2 ngày làm việc |
| | - Xem xét giải quyết theo nhiệm vụ được giao. Dự thảo kết quả xử lý trình lãnh đạo phòng | Chuyên viên | 02 ngày làm việc |
| | - Đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì trình lãnh đạo cơ quan - Không đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung | Lãnh đạo phòng | 01 ngày làm việc |
| Bước 3 | - Đồng ý kết quả xử lý của phòng chuyên môn thì ký duyệt, chuyển bộ phận Văn thư phát hành. - Không đồng ý với kết quả xử lý thì chuyển lại phòng chuyên môn chỉnh sửa, bổ sung. | Lãnh đạo cơ quan | 01 ngày làm việc |
| Bước 4 | Cho số, vào số, phát hành văn bản. Chuyển kết quả đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả | Văn thư | 1/4 ngày làm việc |
| Bước 5 | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả trả kết quả, thu lệ phí (nếu có). | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả | 1/4 ngày làm việc |
| Tổng thời gian giải quyết: | | | 05 ngày làm việc |

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 302/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 26 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Quyết định số 395/QĐ-BTNMT ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thay thế thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tại Tờ trình số 88/TTr-STNMT ngày 19 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyễn Thảo

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ GIỮA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH
NHÀ NƯỚC LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN
LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số:302/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)*

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ LĨNH VỰC
ĐẤT ĐAI**

| STT | Tên thủ tục hành chính |
|------------|---|
| I | Thủ tục hành chính cấp tỉnh |
| 1 | Trình tự, thủ tục lập, điều chỉnh, thẩm định, quyết định, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh |
| II | Thủ tục hành chính cấp huyện |
| 1 | Trình tự, thủ tục lập, điều chỉnh, thẩm định, quyết định, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện |
| 2 | Trình tự, thủ tục lập, điều chỉnh, thẩm định, quyết định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện |

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP TỈNH

1. Trình tự, thủ tục lập, điều chỉnh, thẩm định, quyết định, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh hoàn thiện hồ sơ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua trước khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Bộ Tài nguyên và Môi trường để thẩm định;

- *Bước 2:* Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến, Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi hồ sơ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến các thành viên của Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh để lấy ý kiến.

- *Bước 3:* Việc lấy ý kiến về quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được quy định như sau:

+ Cơ quan lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến các sở, ngành có liên quan, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, cá nhân có liên quan về quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Việc lấy ý kiến được thực hiện thông qua hình thức công khai thông tin về nội dung của quy hoạch sử dụng đất trên trang thông tin điện tử của cơ quan lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Nội dung lấy ý kiến gồm báo cáo thuyết minh, hệ thống bản đồ về quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;

+ Việc tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến và hoàn thiện phương án quy hoạch sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được thực hiện trước khi trình Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và phải công bố công khai ý kiến đóng góp và việc tiếp thu, giải trình ý kiến đóng góp trên trang thông tin điện tử của cơ quan lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;

+ Thời gian lấy ý kiến về quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh là 45 ngày kể từ ngày công khai thông tin về nội dung lấy ý kiến.

- *Bước 4:* Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến, các thành viên Hội đồng thẩm định, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản đến Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Bước 5:

+ Trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức họp Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;

+ Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày họp Hội đồng thẩm định, Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi thông báo kết quả thẩm định quy hoạch sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tiếp thu, giải trình ý kiến Hội đồng thẩm định, hoàn thiện hồ sơ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh trước khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

b) *Cách thức thực hiện:* Theo quy định tại Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

c) *Thành phần, số lượng hồ sơ:*

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Nghị quyết Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;
- Báo cáo thuyết minh về quy hoạch sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;
- Hệ thống bản đồ và dữ liệu kèm theo (dạng giấy hoặc dạng số);
- Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến Hội đồng thẩm định;
- Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

d) *Thời hạn giải quyết:* 90 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đúng quy định.

đ) *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:*

- Bộ Tài nguyên và Môi trường
- Cơ quan lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân tỉnh

e) *Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:* Thủ tướng Chính phủ.

g) *Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:* Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

h) *Phí, lệ phí (nếu có):* Kinh phí lập, điều chỉnh, thẩm định, quyết định, phê duyệt, công bố quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh do ngân sách nhà nước bảo đảm từ nguồn sự nghiệp kinh tế.

i) *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:* Không quy định.

k) *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):* Không quy định.

l) *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:*

- Luật Đất đai 2024;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP HUYỆN

1. Trình tự, thủ tục lập, điều chỉnh, thẩm định, quyết định, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

a) *Trình tự thực hiện*

- *Bước 1:* Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện hoàn thiện hồ sơ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trước khi Ủy ban nhân dân cấp huyện trình cơ quan có chức năng quản lý đất đai

cấp tỉnh để thẩm định; đối với các địa phương không có tổ chức Hội đồng nhân dân cấp huyện thì Ủy ban nhân dân cấp huyện trình cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh để thẩm định.

- *Bước 2:* Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh có trách nhiệm gửi hồ sơ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến các thành viên Hội đồng thẩm định để lấy ý kiến.

- *Bước 3:* Việc lấy ý kiến về quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

+ Cơ quan lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện lấy ý kiến các phòng, ban, ngành có liên quan, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, cá nhân có liên quan về quy hoạch sử dụng đất. Việc lấy ý kiến được thực hiện thông qua hình thức công khai thông tin về nội dung của quy hoạch sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện trên trang thông tin điện tử của cơ quan lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, điểm dân cư, niêm yết, trưng bày tại nhà văn hóa các thôn, làng, ấp, bản, bon, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, tổ chức hội nghị, hội thảo và phát phiếu lấy ý kiến các hộ gia đình, cá nhân đại diện cho các xã, phường, thị trấn. Nội dung lấy ý kiến bao gồm báo cáo thuyết minh, hệ thống bản đồ về quy hoạch sử dụng đất;

+ Việc tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến và hoàn thiện phương án quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được thực hiện trước khi trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phải công bố công khai ý kiến đóng góp và việc tiếp thu, giải trình ý kiến đóng góp trên trang thông tin điện tử của cơ quan lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

+ Thời gian lấy ý kiến về quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là 30 ngày kể từ ngày công khai thông tin về nội dung lấy ý kiến.

- *Bước 4:* Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến, các thành viên Hội đồng thẩm định gửi ý kiến bằng văn bản đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh.

- *Bước 5:*

+ Trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức họp Hội đồng thẩm định và gửi thông báo kết quả thẩm định quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến Ủy ban nhân dân cấp huyện;

+ Trong thời hạn không quá 10 ngày, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tiếp thu, giải trình ý kiến của Hội đồng thẩm định để hoàn thiện hồ sơ quy hoạch sử dụng, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đất gửi cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh;

+ Trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt quy hoạch

sử dụng đất cấp huyện, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

b) Cách thức thực hiện: Theo quy định tại Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện;
- Báo cáo thuyết minh về quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;
- Hệ thống bản đồ và dữ liệu kèm theo (dạng giấy hoặc dạng số);
- Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của Hội đồng thẩm định;
- Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

d) Thời hạn giải quyết: 90 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đúng quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;
- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Cơ quan lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất: UBND cấp huyện.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Kinh phí lập, điều chỉnh, thẩm định, quyết định, phê duyệt, công bố quy hoạch sử dụng đất cấp huyện do ngân sách nhà nước bảo đảm từ nguồn sự nghiệp kinh tế

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai 2024;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Trình tự, thủ tục lập, điều chỉnh, thẩm định, quyết định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện

a) Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh để thẩm định.

- *Bước 2:* Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh gửi hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đến các sở, ngành có liên quan để lấy ý kiến.

- *Bước 3:* Về việc lấy ý kiến kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, điều

chỉnh kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện

+ Cơ quan lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện lấy ý kiến các phòng, ban, ngành có liên quan, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, cá nhân có liên quan về kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện. Việc lấy ý kiến được thực hiện thông qua hình thức công khai thông tin về nội dung của kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện trên trang thông tin điện tử của cơ quan lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, điểm dân cư, niêm yết, trưng bày tại nhà văn hóa các thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, tổ chức hội nghị, hội thảo và phát phiếu lấy ý kiến các hộ gia đình, cá nhân đại diện cho các xã, phường, thị trấn. Nội dung lấy ý kiến bao gồm báo cáo thuyết minh, hệ thống bản đồ về kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện;

+ Việc tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến và hoàn thiện phương án kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được thực hiện trước khi trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện và phải công bố công khai ý kiến đóng góp và việc tiếp thu, giải trình ý kiến đóng góp trên trang thông tin điện tử của cơ quan lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện;

+ Thời gian lấy ý kiến về kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện là 20 ngày kể từ ngày công khai thông tin về nội dung lấy ý kiến.

- *Bước 4:* Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các sở, ngành có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh.

- *Bước 5:* Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời gian lấy ý kiến, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh tổng hợp và gửi thông báo kết quả thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đến Ủy ban nhân dân cấp huyện để hoàn thiện hồ sơ.

- *Bước 6:* Căn cứ hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã được hoàn thiện, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt xong trước ngày 31 tháng 12 hằng năm.

b) Cách thức thực hiện: Theo quy định tại Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- Báo cáo thuyết minh về kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện;
- Hệ thống bảng biểu, sơ đồ, bản đồ và dữ liệu kèm theo (dạng giấy hoặc dạng số);
- Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử

dụng đất hằng năm cấp huyện, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

d) *Thời hạn giải quyết*: 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đúng quy định.

đ) *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính*:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân cấp huyện.

e) *Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính*: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) *Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*: Quyết định phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

h) *Phí, lệ phí (nếu có)*: Kinh phí lập, điều chỉnh, thẩm định, quyết định, phê duyệt, công bố kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện do ngân sách nhà nước bảo đảm từ nguồn sự nghiệp kinh tế.

i) *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*: Không quy định.

k) *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*: Không quy định.

l) *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*:

- Luật Đất đai 2024;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số:304/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 26 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên, Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-BKHĐT ngày 25/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên tại Tờ trình số 05/TTr-BQLKNN ngày 21 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và quy trình nội bộ giải quyết 12 thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên, Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên (Có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên có trách nhiệm:

- Cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); niêm yết, công khai các thủ tục hành chính

này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và trên Trang thông tin điện tử của Ban; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo quy định.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ rà soát, cập nhật, thiết lập quy trình điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (*địa chỉ: dichvucong.phuyen.gov.vn*) theo Danh mục thủ tục hành chính tại Điều 1 (chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên, Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC
ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT CỦA
BAN QUẢN LÝ KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO PHÚ YÊN,
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ PHÚ YÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số:304/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

| TT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Cách thức, địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|-----------------------|--|--|----------------------|--------------------------------|---|
| 1 | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP | 1.009748 | 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên; | Không | - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020 | Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 2469/QĐ-BKHĐT ngày 25/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
| 2 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư | 1.009756 | 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư | - Nộp trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh. | Không | - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP | |
| 3 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | 1.009757 | 32 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư | - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không | - Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT | |
| 4 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý | 1.009759 | 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư | | Không | - Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT | |
| 5 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận | 1.009760 | 03 / 10 ngày (tùy trường hợp) kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư | | Không | - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020 | |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Cách thức, địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|---|-----------------------|--|--|----------------------|--|---|
| | điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý | | | 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên; - Nộp trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh. | | tư số 03/2021/TT-BKHĐT - Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT | và Đầu tư |
| 6 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý | 1.009765 | 32 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư | - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không | | |
| 7 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP) | 1.009768 | 12 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên; | Không | - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020 - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP - Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT | Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 2469/QĐ-BKHĐT ngày 25/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
| 8 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký | 1.009769 | 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư | - Nộp trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục | Không | - Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT | |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Cách thức, địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|-----------------------|--|---|----------------------|--|---|
| | đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP) | | | hành chính tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | | | |
| 9 | Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý | 1.009771 | 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên; - Nộp trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh. | Không | - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020 - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP - Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT - Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT | Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 2469/QĐ-BKHĐT ngày 25/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
| 10 | Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư | 1.009772 | Kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư | | Không | | |
| 11 | Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài | 1.009775 | 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư | | Không | | |
| 12 | Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC | 1.009776 | 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư | hành chính tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không | | |

PHỤ LỤC 2
QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC
ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT
CỦA BAN QUẢN LÝ KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO
PHÚ YÊN, BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ PHÚ YÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 304/QĐ-UBND ngày 26/02/2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

1. Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư.

- Quy trình nội bộ:

| Thứ tự công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm xử lý công việc | Thời gian thực hiện |
|-----------------------------------|--|--|-------------------------|
| Bước 1 | - Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ. | Nhân viên của Ban được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | ½ ngày làm việc |
| Bước 2 | Ban Quản lý gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan có liên quan về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó quy định tại khoản 6 hoặc khoản 8 Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP | Phòng Nghiệp vụ | 2,5 ngày làm việc |
| Bước 3 | Cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Ban quản lý. | Các sở, ban, ngành liên quan | 15 ngày làm việc |
| Bước 4 | Ban quản lý lập báo cáo thẩm định và quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư. | Phòng Nghiệp vụ | 5,5 ngày làm việc |
| Bước 5 | - Duyệt kết quả TTHC chuyển văn thư phát hành - Nếu không đồng ý với kết quả thì chuyển lại phòng chuyên môn để chỉnh sửa, bổ sung. | Lãnh đạo Ban Quản lý | ½ ngày làm việc |
| Bước 6 | Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả | Văn thư Ban Quản lý | ½ ngày làm việc |
| Bước 7 | Xác nhận hoàn tất thủ tục và trả kết quả TTHC trên Cổng dịch vụ công trực tuyến. | Nhân viên của Ban được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | ½ ngày làm việc |
| Tổng thời gian giải quyết: | | | 25 ngày làm việc |

2. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ khi dự án đáp ứng các điều kiện tại khoản 3 Điều 36 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

- Quy trình nội bộ:

| Thứ tự công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm xử lý công việc | Thời gian thực hiện |
|-----------------------------------|--|--|-------------------------|
| Bước 1 | - Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ. | Nhân viên của Ban được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | ½ ngày làm việc |
| Bước 2 | Ban Quản lý cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | Phòng Nghiệp vụ | 13 ngày làm việc |
| Bước 3 | - Duyệt kết quả TTHC chuyển văn thư phát hành - Nếu không đồng ý với kết quả thì chuyển lại phòng chuyên môn để chỉnh sửa, bổ sung. | Lãnh đạo Ban Quản lý | ½ ngày làm việc |
| Bước 4 | Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả | Văn thư Ban Quản lý | ½ ngày làm việc |
| Bước 5 | Xác nhận hoàn tất thủ tục và trả kết quả TTHC trên Cổng dịch vụ công trực tuyến. | Nhân viên của Ban được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | ½ ngày làm việc |
| Tổng thời gian giải quyết: | | | 15 ngày làm việc |

3. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 32 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư.

- Quy trình nội bộ:

| Thứ tự công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm xử lý công việc | Thời gian thực hiện |
|------------------|--|--|---------------------|
| Bước 1 | - Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ. | Nhân viên của Ban được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | ½ ngày làm việc |
| Bước 2 | Ban Quản lý gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 33 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư | Phòng Nghiệp vụ | 2,5 ngày làm việc |
| Bước 3 | Cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Ban quản lý | Các sở, ban, ngành liên quan | 15 ngày làm việc |
| Bước 4 | Ban quản lý lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Phòng Nghiệp vụ, Lãnh đạo Ban Quản lý | 6,5 ngày làm việc |

| | | | |
|-----------------------------------|---|--|-------------------------|
| Bước 5 | Khi nhận được báo cáo thẩm định của Ban Quản lý, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư | UBND tỉnh | 7 ngày làm việc |
| Bước 6 | Xác nhận hoàn tất thủ tục và trả kết quả TTHC trên Cổng dịch vụ công trực tuyến. | Nhân viên của Ban được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | ½ ngày làm việc |
| Tổng thời gian giải quyết: | | | 32 ngày làm việc |

4. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư.

- Quy trình nội bộ:

| Thứ tự công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm xử lý công việc | Thời gian thực hiện |
|------------------|--|--|---------------------|
| Bước 1 | - Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ. | Nhân viên của Ban được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | ½ ngày làm việc |
| Bước 2 | Ban Quản lý gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 33 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư | Phòng Nghiệp vụ | 2,5 ngày làm việc |
| Bước 3 | Cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó | Các sở, ban, ngành liên quan | 15 ngày làm việc |
| Bước 4 | Ban quản lý quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho nhà đầu tư, cơ quan có liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư | Phòng Nghiệp vụ | 5,5 ngày làm việc |
| Bước 5 | - Duyệt kết quả TTHC chuyển văn thư phát hành - Nếu không đồng ý với kết quả thì chuyển lại phòng chuyên môn để chỉnh sửa, bổ sung. | Lãnh đạo Ban Quản lý | ½ ngày làm việc |
| Bước 6 | Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả | Văn thư Ban Quản lý | ½ ngày làm việc |
| Bước 7 | Xác nhận hoàn tất thủ tục và trả kết quả TTHC trên Cổng dịch vụ công trực tuyến. | Nhân viên của Ban được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính | ½ ngày làm việc |

| | | |
|-----------------------------------|-----------|-------------------------|
| | công tỉnh | |
| Tổng thời gian giải quyết: | | 25 ngày làm việc |

5. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý.

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 03 hoặc 10 ngày làm việc (tùy trường hợp) kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- Quy trình nội bộ:

| Thứ tự công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm xử lý công việc | Thời gian thực hiện |
|-----------------------------------|--|--|--|
| Bước 1 | - Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ. | Nhân viên của Ban được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | ½ ngày làm việc |
| Bước 2 | Ban Quản lý điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư: - Trường hợp 1: thay đổi tên dự án đầu tư, tên nhà đầu tư, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư kèm theo tài liệu liên quan đến việc thay đổi tên dự án đầu tư, tên nhà đầu tư. - Trường hợp 2: thay đổi các nội dung khác tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nộp hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 44 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP. | Phòng Nghiệp vụ | - Trường hợp 1: 1 ngày làm việc - Trường hợp 2: 8 ngày làm việc |
| Bước 3 | - Duyệt kết quả TTHC chuyển văn thư phát hành - Nếu không đồng ý với kết quả thì chuyển lại phòng chuyên môn để chỉnh sửa, bổ sung. | Lãnh đạo Ban Quản lý | ½ ngày làm việc |
| Bước 4 | Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả | Văn thư Ban Quản lý | ½ ngày làm việc |
| Bước 5 | Xác nhận hoàn tất thủ tục và trả kết quả TTHC trên Cổng dịch vụ công trực tuyến. | Nhân viên của Ban được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | ½ ngày làm việc |
| Tổng thời gian giải quyết: | | | 03 / 10 ngày làm việc |

6. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý.

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 32 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư.

- Quy trình nội bộ:

| Thứ tự | Nội dung công việc | Trách nhiệm xử lý công việc | Thời gian thực |
|--------|--------------------|-----------------------------|----------------|
|--------|--------------------|-----------------------------|----------------|

| công việc | | | hiện |
|-----------------------------------|--|--|-------------------------|
| Bước 1 | - Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ. | Nhân viên của Ban được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | ½ ngày làm việc |
| Bước 2 | Ban Quản lý gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 33 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư | Phòng Nghiệp vụ | 2,5 ngày làm việc |
| Bước 3 | Cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó | Các sở, ban, ngành liên quan | 15 ngày làm việc |
| Bước 4 | Ban Quản lý quyết định chấp thuận điều chỉnh hoặc lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Phòng Nghiệp vụ, Lãnh đạo Ban Quản lý | 6,5 ngày làm việc |
| Bước 5 | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư | UBND tỉnh | 7 ngày làm việc |
| Bước 6 | Xác nhận hoàn tất thủ tục và trả kết quả TTHC trên Cổng dịch vụ công trực tuyến. | Nhân viên của Ban được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | ½ ngày làm việc |
| Tổng thời gian giải quyết: | | | 32 ngày làm việc |

7. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư.

- Quy trình nội bộ:

| Thứ tự công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm xử lý công việc | Thời gian thực hiện |
|-------------------------|--|--|----------------------------|
| Bước 1 | - Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ. | Nhân viên của Ban được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | ½ ngày làm việc |
| Bước 2 | Ban quản lý căn cứ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư hoặc trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư | Phòng Nghiệp vụ, lãnh đạo Ban Quản lý | 6 ngày làm việc |
| Bước 3 | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư | UBND tỉnh | 5 ngày làm việc |
| Bước 4 | Xác nhận hoàn tất thủ tục và trả kết quả TTHC trên Cổng dịch vụ công trực | Nhân viên của Ban được cử tiếp nhận hồ sơ tại | ½ ngày làm việc |

| | | |
|-----------------------------------|--|-------------------------|
| tuyên. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | |
| Tổng thời gian giải quyết: | | 12 ngày làm việc |

8. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư.

- Quy trình nội bộ:

| Thứ tự công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm xử lý công việc | Thời gian thực hiện |
|-----------------------------------|--|--|-------------------------|
| Bước 1 | - Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ. | Nhân viên của Ban được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | ½ ngày làm việc |
| Bước 2 | Ban Quản lý căn cứ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | Phòng Nghiệp vụ | 3 ngày làm việc |
| Bước 3 | - Duyệt kết quả TTHC chuyển văn thư phát hành - Nếu không đồng ý với kết quả thì chuyển lại phòng chuyên môn để chỉnh sửa, bổ sung. | Lãnh đạo Ban Quản lý | ½ ngày làm việc |
| Bước 4 | Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả | Văn thư Ban Quản lý | ½ ngày làm việc |
| Bước 5 | Xác nhận hoàn tất thủ tục và trả kết quả TTHC trên Cổng dịch vụ công trực tuyến. | Nhân viên của Ban được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | ½ ngày làm việc |
| Tổng thời gian giải quyết: | | | 05 ngày làm việc |

9. Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý.

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư.

- Quy trình nội bộ:

| Thứ tự công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm xử lý công việc | Thời gian thực hiện |
|------------------|--|--|---------------------|
| Bước 1 | - Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ. | Nhân viên của Ban được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | ½ ngày làm việc |
| Bước 2 | Ban Quản lý tiếp nhận và thông | Phòng Nghiệp vụ | 03 ngày làm việc |

| | | | |
|-----------------------------------|--|--|-------------------------|
| | báo việc ngừng hoạt động của dự án đầu tư cho các cơ quan liên quan | | |
| Bước 3 | - Duyệt kết quả TTHC chuyển văn thư phát hành - Nếu không đồng ý với kết quả thì chuyển lại phòng chuyên môn để chỉnh sửa, bổ sung. | Lãnh đạo Ban Quản lý | ½ ngày làm việc |
| Bước 4 | Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả | Văn thư Ban Quản lý | ½ ngày làm việc |
| Bước 5 | Xác nhận hoàn tất thủ tục và trả kết quả TTHC trên Cổng dịch vụ công trực tuyến. | Nhân viên của Ban được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | ½ ngày làm việc |
| Tổng thời gian giải quyết: | | | 05 ngày làm việc |

10. Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư

- Thời hạn giải quyết: Ngay thời điểm nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư.
- Quy trình nội bộ:

| Thứ tự công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm xử lý công việc | Thời gian thực hiện |
|-----------------------------------|--|--|--|
| Bước 1 | - Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ. | Nhân viên của Ban được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | ½ ngày làm việc |
| Bước 2 | Ban Quản lý tiếp nhận thông báo của nhà đầu tư và thông báo việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư cho các cơ quan liên quan | Phòng Nghiệp vụ, lãnh đạo Ban Quản lý | Ngay thời điểm nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư |
| Bước 3 | Xác nhận hoàn tất thủ tục và trả kết quả TTHC trên Cổng dịch vụ công trực tuyến. | Nhân viên của Ban được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | ½ ngày làm việc |
| Tổng thời gian giải quyết: | | | 01 ngày làm việc |

11. Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư.
- Quy trình nội bộ:

| Thứ tự công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm xử lý công việc | Thời gian thực hiện |
|------------------|--|--|---------------------|
| Bước 1 | - Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ. | Nhân viên của Ban được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | ½ ngày làm việc |
| Bước 2 | Ban Quản lý xem xét việc đáp | Phòng Nghiệp vụ | 13 ngày làm việc |

| | | | |
|-----------------------------------|--|--|-------------------------|
| | ứng điều kiện góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật Đầu tư, khoản 4 Điều 65 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP và thông báo cho nhà đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 66 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP. Văn bản thông báo được gửi cho nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp | | |
| Bước 3 | - Duyệt kết quả TTHC chuyển văn thư phát hành - Nếu không đồng ý với kết quả thì chuyển lại phòng chuyên môn để chỉnh sửa, bổ sung. | Lãnh đạo Ban Quản lý | ½ ngày làm việc |
| Bước 4 | Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả | Văn thư Ban Quản lý | ½ ngày làm việc |
| Bước 5 | Xác nhận hoàn tất thủ tục và trả kết quả TTHC trên Cổng dịch vụ công trực tuyến. | Nhân viên của Ban được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | ½ ngày làm việc |
| Tổng thời gian giải quyết: | | | 15 ngày làm việc |

12. Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư.

- Quy trình nội bộ:

| Thứ tự công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm xử lý công việc | Thời gian thực hiện |
|------------------|--|--|---------------------|
| Bước 1 | - Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ. | Nhân viên của Ban được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | ½ ngày làm việc |
| Bước 2 | Ban Quản lý cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành cho nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC | Phòng Nghiệp vụ | 13 ngày làm việc |
| Bước 3 | - Duyệt kết quả TTHC chuyển văn thư phát hành - Nếu không đồng ý với kết quả thì chuyển lại phòng chuyên môn để chỉnh sửa, bổ sung. | Lãnh đạo Ban Quản lý | ½ ngày làm việc |
| Bước 4 | Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả | Văn thư Ban Quản lý | ½ ngày làm việc |
| Bước 5 | Xác nhận hoàn tất thủ tục và trả kết quả TTHC trên Cổng dịch vụ công trực tuyến. | Nhân viên của Ban được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính | ½ ngày làm việc |

| | | | |
|-----------------------------------|--|-----------|-------------------------|
| | | công tính | |
| Tổng thời gian giải quyết: | | | 15 ngày làm việc |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:305/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 26 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính liên quan
đến lĩnh vực đăng ký, quản lý cư trú thuộc thẩm quyền
giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 21/TTr-CAT-PV01 ngày 21 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực đăng ký, quản lý cư trú thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Công an tỉnh phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ xây dựng quy trình điện tử và cập nhật quy trình trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Công an tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ, UBND huyện, thị xã, thành phố, UBND xã, phường, thị trấn và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

PHỤ LỤC
QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số:305/QĐ-UBND ngày 26/02/2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

Phần I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

| STT | MÃ THC | THỦ TỤC HÀNH CHÍNH | GHI CHÚ |
|-----|----------|--|---------|
| 1 | 1.013313 | Xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở | |
| 2 | 1.013314 | Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới | |

Phần II. QUY TRÌNH NỘI BỘ CHI TIẾT

1. Thủ tục xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở

| STT | Nội dung công việc | Đơn vị/Cá nhân thực hiện | Thời hạn (Ngày làm việc) |
|-------------|---|---|--------------------------|
| Bước 1 | Công an cấp xã tiếp nhận Tờ khai đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở; chuyển Tờ khai đến UBND cấp xã | Công an cấp xã | 0,5 ngày |
| Bước 2 | Công chức chuyên môn UBND cấp xã tiếp nhận hồ sơ do Công an cấp xã chuyển đến theo quy định, thẩm định, xử lý hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ hợp lệ: dự thảo văn bản đề nghị xác nhận trình lãnh đạo UBND cấp xã. - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ: dự thảo văn bản trả lại hồ sơ nêu rõ lý do, nội dung trả lại hồ sơ | Công chức chuyên môn | 0,5 ngày |
| Bước 3 | Lãnh đạo UBND cấp xã ký duyệt văn bản đề nghị xem xét xác nhận hoặc văn bản trả lại hồ sơ | Lãnh đạo UBND cấp xã | 0,5 ngày |
| Bước 4 | Chuyển văn thư của UBND cấp xã lấy số văn bản và chuyển trả kết quả cho công chức chuyên môn có liên quan | Văn thư của UBND cấp xã; công chức chuyên môn | 0,5 ngày |
| Bước 5 | Công chức chuyên môn chuyển trả hồ sơ cho Công an cấp xã trả hồ sơ cho công dân | Công chức chuyên môn; Công an cấp xã | |
| Tổng | | | 02 ngày |

2. Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới

| STT | Nội dung công việc | Đơn vị/Cá nhân thực hiện | Thời hạn (Ngày làm việc) |
|--------|---|--------------------------|--------------------------|
| Bước 1 | Công an cấp xã tiếp nhận Tờ khai xác nhận tình trạng chỗ ở hợp pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú; chuyển Tờ khai đến UBND cấp xã | Công an cấp xã | 0,5 ngày |

| | | | |
|-------------|---|---|----------------|
| Bước 2 | Công chức chuyên môn UBND cấp xã tiếp nhận hồ sơ theo quy định, thẩm định, xử lý hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ hợp lệ: dự thảo văn bản đề nghị xác nhận trình lãnh đạo UBND cấp xã. - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ: dự thảo văn bản trả lại hồ sơ nêu rõ lý do, nội dung trả lại hồ sơ. | Công chức chuyên môn | 0,5 ngày |
| Bước 3 | Lãnh đạo UBND cấp xã ký duyệt văn bản đề nghị xem xét xác nhận hoặc văn bản trả lại hồ sơ | Lãnh đạo UBND cấp xã | 0,5 ngày |
| Bước 4 | Chuyển văn thư của UBND cấp xã lấy số văn bản và chuyển trả kết quả cho công chức chuyên môn có liên quan | Văn thư UBND cấp xã; công chức chuyên môn | 0,5 ngày |
| Bước 5 | Công chức chuyên môn chuyển trả hồ sơ cho Công an cấp xã trả hồ sơ cho công dân | Công chức chuyên môn; Công an cấp xã | |
| Tổng | | | 02 ngày |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:308/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 26 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành;
thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thi, tuyển sinh
thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giáo dục và Đào tạo**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 420/QĐ-BGDĐT ngày 19/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thi, tuyển sinh thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 19/TTr-SGDĐT ngày 24 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 01 thủ tục hành chính mới ban hành; 03 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thi, tuyển sinh thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giáo dục và Đào tạo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ các nội dung liên quan đến các thủ tục: Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông ban hành tại Quyết định số 571/QĐ-UBND ngày 28/4/2024 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thi, tuyển sinh thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giáo dục và Đào tạo; Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông, Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông ban hành tại Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, quy chế thi, tuyển sinh, hệ thống văn bằng chứng chỉ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp

dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); thực hiện nghiêm yết, công khai các thủ tục hành chính liên quan tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh và trên trang thông tin điện tử của đơn vị.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH; THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC THI, TUYỂN SINH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 308/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
A. TTHC MỚI BAN HÀNH**

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|---------------------------------|--|--|--|----------------------|--|---|
| Lĩnh vực thi, tuyển sinh | | | | | | |
| 01 | Xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông | 07 ngày kể từ ngày công bố kết quả thi | Thực hiện đăng ký bằng hình thức trực tuyến trên Hệ thống Quản lý thi tốt nghiệp (http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn) của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc trực tiếp tại nơi đăng ký dự thi theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo. | Không | Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông. | Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 420/QĐ-BGDĐT ngày 19/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thi, tuyển sinh thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo. |

B. TTHC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|---------------------------------|---|----------|---|--|----------------------|--|---|
| Lĩnh vực thi, tuyển sinh | | | | | | | |
| 01 | Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông | 1.005142 | Theo hướng dẫn tổ chức kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông hằng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo. | Thực hiện đăng ký bằng hình thức trực tuyến trên Hệ thống Quản lý thi tốt nghiệp (http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn) của Bộ Giáo dục và Đào tạo. | Không | Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông. | Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 420/QĐ-BGDĐT ngày 19/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thi, tuyển sinh thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo. |

| | | | | | | | |
|----|--|----------|--|---|-------|--|--|
| | | | | | | | <p>sung lĩnh vực thi, tuyển sinh thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo.</p> |
| 03 | <p>Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông</p> | 1.005098 | <p>Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc buổi thi cuối cùng của kỳ thi, Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông xem xét, quyết định đặc cách cho thí sinh.</p> | <p>Trực tiếp theo hướng dẫn hàng năm của Sở Giáo dục và Đào tạo</p> | Không | <p>Thông tư số 24/2024/T T-BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông.</p> | <p>Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 420/QĐ-BGDĐT ngày 19/02/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thi, tuyển sinh thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo.</p> |

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH****1. Xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông****1.1. Trình tự thực hiện:**

a) Thí sinh nộp hồ sơ xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông cùng với hồ sơ đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

b) Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông theo quy định tại khoản 1 Điều 46 Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi tắt là Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông).

c) Trong vòng 05 ngày kể từ ngày công bố kết quả thi, Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông thực hiện việc xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông cho thí sinh theo quy định của Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

d) Trong vòng 07 ngày kể từ ngày công bố kết quả thi, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo duyệt công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông đối với các thí sinh đủ điều kiện và chịu trách nhiệm trước Bộ Giáo dục và Đào tạo về kết quả công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của tỉnh mình.

đ) Sau khi báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo công bố kết quả công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông và thông báo cho các trường phổ thông để niêm yết Danh sách thí sinh được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông và cấp Giấy chứng nhận tốt nghiệp trung học phổ thông tạm thời cho thí sinh.

Giấy chứng nhận tốt nghiệp trung học phổ thông tạm thời do Hiệu trưởng trường phổ thông nơi thí sinh đăng ký dự thi ký và có giá trị đến khi được cấp Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông chính thức.

Đối với người học thuộc các đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 19 Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông thì không đạt yêu cầu để được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông thì được cấp Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông.

1.2. Cách thức thực hiện: Thực hiện đăng ký bằng hình thức trực tuyến trên Hệ thống Quản lý thi tốt nghiệp (<http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>) của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc trực tiếp tại nơi đăng ký dự thi theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**1.3.1. Thành phần hồ sơ gồm:**

a) Phiếu đăng ký xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông).

b) Các loại giấy tờ để miễn thi các môn thi trong xét công nhận tốt nghiệp (nếu có):

- Giấy tờ xác nhận được triệu tập tham gia kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế hoặc Olympic khu vực các môn văn hóa; hoặc người trong đội tuyển tham gia các cuộc thi Olympic quốc tế hoặc Olympic khu vực về khoa học kỹ thuật, văn hóa - văn nghệ đáp ứng các điều kiện miễn thi tất cả các môn thi trong kỳ

thi tốt nghiệp trung học phổ thông quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 39 Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông;

- Giấy xác nhận khuyết tật do cơ quan có thẩm quyền cấp; hoặc Giấy xác nhận bị nhiễm chất độc hóa học và bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên do cơ quan có thẩm quyền cấp đáp ứng điều kiện miễn thi tất cả các môn thi trong kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông quy định tại điểm c khoản 1 Điều 39 Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông;

- Giấy tờ, chứng chỉ ngoại ngữ để chứng minh được miễn thi môn ngoại ngữ trong xét công nhận tốt nghiệp đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 39 Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông;

- Giấy tờ minh chứng được miễn thi môn Ngữ văn trong xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 39 Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

c) Hồ sơ, giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được cộng điểm ưu tiên, điểm khuyến khích (nếu có) theo quy định tại Điều 42, Điều 43 Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

1.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ

1.4. Thời hạn giải quyết:

Trong vòng 07 ngày kể từ ngày công bố kết quả thi.

1.5. Đối tượng thực hiện:

Người học thuộc các đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 19 Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông và đăng ký xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông, gồm:

- Người đã hoàn thành Chương trình giáo dục phổ thông/giáo dục thường xuyên trong năm tổ chức kỳ thi.

- Người đã hoàn thành Chương trình giáo dục phổ thông/giáo dục thường xuyên nhưng chưa tốt nghiệp trung học phổ thông ở những năm trước.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Giáo dục và Đào tạo.

1.7. Kết quả thực hiện:

a) Đối với thí sinh được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông:

- Giấy chứng nhận tốt nghiệp trung học phổ thông tạm thời;

- Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

b) Đối với người không đạt yêu cầu để được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông:

Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông.

1.8. Phí, lệ phí: Không

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu Phiếu đăng ký xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

1.10. Yêu cầu, điều kiện:

a) Những thí sinh đủ điều kiện dự thi, không bị kỷ luật hủy kết quả thi, tất cả các môn thi đều đạt trên 1,0 điểm theo thang điểm 10 và có điểm xét tốt nghiệp từ 5,0 (năm) điểm trở lên được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông.

b) Những thí sinh đủ điều kiện dự thi, được miễn thi tất cả các bài thi trong xét tốt nghiệp trung học phổ thông theo quy định khoản 1 tại Điều 39 Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông.

1.11. Căn cứ pháp lý:

Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

MẪU PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THPT
 (Tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT
 ngày 24/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỐ GDDT.....MÃ SỐ:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THPT Số phiếu:

(Thí sinh dự thi chỉ để lấy kết quả xét tuyển sinh ĐH, CĐ thì **KHÔNG PHẢI** khai Phiếu này;
 Thí sinh nộp Phiếu này tại nơi nộp Phiếu đăng ký dự thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. **Họ, chữ đệm và tên của thí sinh** (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu) Giới (Nữ ghi 1, Nam ghi 0)
2. **Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh** (Nếu ngày và tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 ở đầu) Ngày Tháng Năm
3. a) **Nơi sinh** (tỉnh hoặc thành phố):..... b) **Dân tộc** (Ghi bằng chữ):.....
 c) **Quốc tịch nước ngoài**
4. **Số Thẻ Căn cước/Căn cước công dân** (Ghi mỗi chữ số vào một ô)
5. **Thí sinh tự do** (Đánh dấu "X" vào ô tương ứng nếu là thí sinh tự do)
6. **Mã số định danh trên CSDL ngành**

B. THÔNG TIN ĐỀ XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THPT

7. **Kết quả rèn luyện ở lớp 12:**
8. **Kết quả học tập ở lớp 12:**
9. **Điểm trung bình các năm học:**
10. **Đối tượng miễn thi tốt nghiệp:** (Đánh dấu "X" vào ô tương ứng nếu thuộc đối tượng miễn thi)
11. **Điểm khuyến khích được cộng thêm:**
 - Đạt giải trong các kỳ thi (chọn giải cao nhất) do ngành Giáo dục tổ chức hoặc phối hợp với các ngành chuyên môn khác từ cấp tỉnh trở lên tổ chức ở cấp THPT, gồm:
 + Thi học sinh giỏi các môn văn hoá: giải, điểm cộng:.....;
 + Thi thi nghiệm thực hành (Vật lý, Hoá học, Sinh học), thi văn nghệ; thể dục thể thao; hội thao giáo dục quốc phòng; cuộc thi khoa học kỹ thuật; viết thư quốc tế: giải, điểm cộng:.....
12. **Diện ưu tiên xét tốt nghiệp** (Ghi kí hiệu theo diện trong hướng dẫn):

C. HỒ SƠ KÈM THEO

- | | | | | |
|---|----|--------------------------|-------|--------------------------|
| 1. Học bạ:..... | Có | <input type="checkbox"/> | không | <input type="checkbox"/> |
| 2. Giấy khai sinh (bản sao):..... | Có | <input type="checkbox"/> | không | <input type="checkbox"/> |
| 3. Chứng nhận miễn thi tốt nghiệp:..... | Có | <input type="checkbox"/> | không | <input type="checkbox"/> |
| 4. Chứng chỉ để miễn thi Ngoại ngữ:..... | Có | <input type="checkbox"/> | không | <input type="checkbox"/> |
| 5. Chứng chỉ để miễn thi Ngữ văn:..... | Có | <input type="checkbox"/> | không | <input type="checkbox"/> |
| 6. Giấy chứng nhận đoạt giải trong các kỳ thi:..... | Có | <input type="checkbox"/> | không | <input type="checkbox"/> |
| 7. Giấy xác nhận điểm bảo lưu:..... | Có | <input type="checkbox"/> | không | <input type="checkbox"/> |
| 8. Giấy tờ khác (nếu có):..... | | | | |

D. CAM ĐOAN

Tôi cam đoan những lời khai trong Phiếu đăng ký xét công nhận tốt nghiệp THPT này là đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu xử lý theo các quy định hiện hành.

Ghi chú: Sau ngày thi, mọi yêu cầu sửa đổi bổ sung nội dung lời khai sẽ không được chấp nhận.
 Ngày tháng năm
 Thí sinh ký và ghi rõ họ tên

Ngày tháng năm
Người nhận
 (Ký, ghi rõ họ và tên)

Ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ ĐKDT
 (Ký tên và đóng dấu)

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP**I. DIỆN ƯU TIÊN XÉT TỐT NGHIỆP THPT**

Thí sinh thuộc một trong các diện:

1. Diện 1: Không được cộng điểm ưu tiên.

Còn gọi là diện bình thường.

Ký hiệu: D1

2. Diện 2: Cộng 0,25 điểm đối với thí sinh thuộc một trong những đối tượng sau:

- Thương binh, bệnh binh, người được hưởng chính sách như thương binh suy giảm khả năng lao động dưới 81% (chỉ với GDTX); Con của thương binh, bệnh binh, người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%; Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động.

Ký hiệu: D2-TB2

- Con Anh hùng lực lượng vũ trang, con Anh hùng lao động, con Bà mẹ VN anh hùng.

Ký hiệu: D2-CAH

- Người dân tộc thiểu số.

Ký hiệu: D2-TS2

- Người Kinh, người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có nơi thường trú trong thời gian học cấp THPT từ 03 năm trở lên (tính đến ngày thi) ở xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư của chương trình 135 theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ (tính từ thời điểm các xã này hoàn thành Chương trình 135 trở về trước); xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; ở xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc, học tại các trường phổ thông không nằm trên địa bàn các quận của các thành phố trực thuộc Trung ương ít nhất hai phần ba thời gian học cấp THPT.

Ký hiệu: D2-VS2

- Người bị nhiễm chất độc hóa học; con của người bị nhiễm chất độc hóa học; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; người được cơ quan có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt hoặc lao động do hậu quả của chất độc hoá học.

Ký hiệu: D2-CHH

- Có tuổi đời từ 35 tuổi trở lên, tính đến ngày thi (đối với thí sinh GDTX).

Ký hiệu: D2-T35

3. Diện 3: Cộng 0,5 điểm đối với thí sinh thuộc một trong những đối tượng sau:

- Người dân tộc thiểu số có nơi thường trú trong thời gian học cấp THPT từ 03 năm trở lên ở xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư của chương trình 135 Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ (tính từ thời điểm các xã này hoàn thành Chương trình 135 trở về trước); xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc, học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú hoặc học tại các trường phổ thông không nằm trên địa bàn các quận của các thành phố trực thuộc Trung ương.

Ký hiệu: D3-TS3

- Thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên (đối với GDTX).

Ký hiệu: D3-TB3

- Con của liệt sĩ; con của thương binh, bệnh binh, người được hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên.

Ký hiệu: D3-CLS

** Thí sinh có nhiều tiêu chuẩn ưu tiên thì chỉ hưởng theo tiêu chuẩn cao nhất.*

II. ĐIỂM KHUYẾN KHÍCH**1. Đạt giải cá nhân kỳ thi học sinh giỏi bộ môn văn hoá lớp 12:**

- Giải nhất, nhì, ba cấp quốc gia hoặc giải nhất cấp tỉnh: 2,0 điểm.
- Giải khuyến khích cấp quốc gia hoặc giải nhì cấp tỉnh: 1,5 điểm.
- Giải ba cấp tỉnh: 1,0 điểm.

2. Đạt giải cá nhân và đồng đội trong các kỳ thi thí nghiệm thực hành môn Vật lý, Hoá học, Sinh học; thi văn nghệ; thể dục thể thao; hội thao giáo dục quốc phòng; cuộc thi khoa học kỹ thuật; viết thư quốc tế do ngành Giáo dục tổ chức hoặc phối hợp với các ngành chuyên môn từ cấp tỉnh trở lên tổ chức ở cấp THPT:

- Giải nhất, nhì, ba quốc gia hoặc giải nhất cấp tỉnh hoặc Huy chương Vàng: 2,0 điểm.
- Giải khuyến khích quốc gia hoặc giải nhì cấp tỉnh hoặc giải tư cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia hoặc Huy chương Bạc: 1,5 điểm.
- Giải ba cấp tỉnh hoặc Huy chương Đồng: 1,0 điểm.

** Giải đồng đội chỉ tính cho giải quốc gia, mức điểm cộng thêm giống như giải cá nhân.*

** Học sinh đạt nhiều giải khác nhau thì chỉ được hưởng mức cộng điểm của giải cao nhất.*

III. LƯU Ý: Thí sinh tự do tại Mục 5 là thí sinh thuộc điểm b khoản 1 Điều 19 Quy chế thi; Mục 6 trên phiếu đăng ký chỉ dành cho thí sinh là học sinh đang học lớp 12 trong năm tổ chức thi, "Mã số định danh trên CSDL toàn ngành" do các trường phổ thông cung cấp.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

1. Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Đăng ký dự thi:

- Người đã hoàn thành Chương trình giáo dục phổ thông/giáo dục thường xuyên trong năm tổ chức kỳ thi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 19 Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi tắt là Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông) đăng ký dự thi trực tuyến hoặc đăng ký dự thi trực tiếp tại trường phổ thông nơi học lớp 12.

- Người đã hoàn thành Chương trình giáo dục phổ thông/giáo dục thường xuyên nhưng chưa tốt nghiệp trung học phổ thông ở những năm trước; hoặc người đã có Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông dự thi để lấy kết quả làm cơ sở đăng ký xét tuyển sinh; hoặc người đã có Bằng tốt nghiệp trung cấp dự thi để lấy kết quả làm cơ sở đăng ký xét tuyển sinh theo quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 19 Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông đăng ký dự thi trực tuyến hoặc trực tiếp theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo.

b) Đăng ký môn thi:

- Để xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông: Thí sinh phải đăng ký dự thi môn Ngữ văn, môn Toán và 01 bài thi tự chọn gồm 02 môn thi trong số các môn: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tin học, Công nghệ Công nghiệp, Công nghệ Nông nghiệp, Ngoại ngữ. Thí sinh chọn 02 môn thi của bài thi tự chọn trong số các môn đã được học ở lớp 12. Thí sinh được đăng ký dự thi môn Ngoại ngữ khác với môn Ngoại ngữ đang học tại trường phổ thông.

- Đối với người đã có Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông dự thi để lấy kết quả làm cơ sở đăng ký xét tuyển sinh; hoặc người đã có Bằng tốt nghiệp trung cấp dự thi để lấy kết quả làm cơ sở đăng ký xét tuyển sinh thuộc đối tượng quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 19 Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông chỉ đăng ký môn thi theo nguyện vọng. Riêng đối với bài thi tự chọn, thí sinh chỉ được chọn tối đa 02 môn thi.

c) Nộp hồ sơ đăng ký dự thi:

- Đối với người đã hoàn thành Chương trình giáo dục phổ thông/giáo dục thường xuyên trong năm tổ chức kỳ thi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 19 Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông:

Thí sinh đăng ký dự thi theo hình thức trực tuyến: khai hồ sơ trực tuyến tại Cổng thông tin điện tử do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định và nộp bản chính hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản gốc để đối chiếu (gọi chung là bản sao) các hồ sơ minh chứng để hưởng chế độ ưu tiên, khuyến khích cho nơi đăng ký dự thi.

Trường hợp thí sinh không thể đăng ký dự thi theo hình thức trực tuyến có thể nộp hồ sơ trực tiếp như sau: khai hồ sơ đăng ký dự thi theo mẫu do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và nộp cho nơi đăng ký dự thi kèm theo bản sao các minh chứng để hưởng chế độ ưu tiên, khuyến khích (nếu có).

- Người đã hoàn thành Chương trình giáo dục phổ thông/giáo dục thường xuyên nhưng chưa tốt nghiệp trung học phổ thông ở những năm trước; hoặc, người đã có Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông dự thi để lấy kết quả làm cơ sở đăng ký xét tuyển sinh; hoặc, người đã có Bằng tốt nghiệp trung cấp dự thi để lấy kết quả làm cơ sở đăng ký xét tuyển sinh theo quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 19 Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông:

Thí sinh đăng ký dự thi theo hình thức trực tuyến: sử dụng tài khoản VneID để đăng nhập và khai phiếu đăng ký dự thi tại Cổng thông tin điện tử do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định rồi in phiếu đăng ký dự thi được tải về từ hệ thống thành 02 bản, nộp cho nơi đăng ký dự thi; bản sao các hồ sơ minh chứng để hưởng chế độ ưu tiên, khuyến khích (nếu có) được nộp cho nơi đăng ký dự thi cùng với phiếu đăng ký dự thi và các hồ sơ được quy định tại điểm d, đ, e, g khoản 3 Điều 20 Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông;

Trường hợp thí sinh không thể đăng ký dự thi theo hình thức trực tuyến có thể nộp hồ sơ trực tiếp như sau: khai hồ sơ đăng ký dự thi theo mẫu do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và nộp cho nơi đăng ký dự thi kèm theo bản sao các minh chứng để hưởng chế độ ưu tiên, khuyến khích (nếu có).

d) Thời gian nộp hồ sơ đăng ký dự thi:

Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự thi theo thời gian được quy định trong hướng dẫn tổ chức kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông hằng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Khi hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi, nếu phát hiện có nhầm lẫn, sai sót, thí sinh phải thông báo kịp thời cho nơi đăng ký dự thi hoặc thông báo cho Điểm thi trong ngày làm thủ tục dự thi để sửa chữa, bổ sung.

đ) Hiệu trưởng trường phổ thông hoặc Thủ trưởng đơn vị nơi đăng ký dự thi chịu trách nhiệm:

- Cấp tài khoản và mật khẩu cho thí sinh là người đã hoàn thành Chương trình giáo dục phổ thông/giáo dục thường xuyên trong năm tổ chức kỳ thi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 19 Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông; hướng dẫn thí sinh chuẩn bị hồ sơ để đăng ký dự thi trực tuyến; hướng dẫn thí sinh đăng ký dự thi; thu Phiếu đăng ký dự thi, nhập thông tin thí sinh đăng ký dự thi (đối với thí sinh đăng ký trực tiếp).

Tài khoản của thí sinh là số Thẻ Căn cước/Căn cước công dân (viết tắt là CCCD)/mã số định danh cá nhân (viết tắt là ĐDCN) do cơ quan Công an cấp. Đối với thí sinh không có Thẻ Căn cước/CCCD/ĐDCN hoặc không có quốc tịch Việt Nam thì sử dụng số Hộ chiếu của thí sinh để thay thế. Trường hợp thí sinh không có Thẻ Căn cước/CCCD/ĐDCN/số Hộ chiếu thì Hệ thống Quản lý thi sẽ gán cho thí sinh một mã số gồm 12 ký tự để quản lý;

- Thu hồ sơ đăng ký dự thi của thí sinh là người đã hoàn thành Chương trình giáo dục phổ thông/giáo dục thường xuyên nhưng chưa tốt nghiệp trung học phổ thông ở những năm trước; hoặc, người đã có Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông dự thi để lấy kết quả làm cơ sở đăng ký xét tuyển sinh; hoặc, người đã có Bằng tốt nghiệp trung cấp dự thi để lấy kết quả làm cơ sở đăng ký xét tuyển sinh theo quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 19 Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông; cấp tài khoản cho thí sinh ngay khi thu hồ sơ (đối với trường hợp thí sinh đăng ký trực tiếp);

- rà soát, cập nhật thông tin về kết quả học tập của thí sinh ở trường phổ thông; tra cứu thông tin từ nguồn thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để xác

nhận diện ưu tiên theo nơi thường trú, đối tượng người dân tộc thiểu số cho thí sinh (thực hiện trên Hệ thống Quản lý thi);

- Tổ chức xét duyệt hồ sơ đăng ký dự thi và thông báo công khai những trường hợp không đủ điều kiện dự thi quy định tại khoản 2 Điều 19 Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông chậm nhất trước ngày thi 15 ngày; quản lý hồ sơ đăng ký dự thi và chuyên hồ sơ, dữ liệu đăng ký dự thi cho Sở Giáo dục và Đào tạo.

e) Sở Giáo dục và Đào tạo quản trị dữ liệu đăng ký dự thi của thí sinh và gửi dữ liệu về Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bộ Giáo dục và Đào tạo quản trị dữ liệu đăng ký dự thi toàn quốc.

g) Thí sinh đến địa điểm dự thi làm thủ tục dự thi và nhận thẻ dự thi có trách nhiệm:

- Có mặt tại phòng thi đúng thời gian quy định để làm thủ tục dự thi;

- Xuất trình Thẻ Căn cước/CCCD/Hộ chiếu và nhận thẻ dự thi;

- Nếu thấy có những sai sót về họ, tên đệm, tên, ngày, tháng, năm sinh, đối tượng ưu tiên, khu vực ưu tiên, phải báo ngay cho Giám thị hoặc người làm nhiệm vụ tại Điểm thi để xử lý kịp thời;

- Trường hợp bị mất Thẻ Căn cước/CCCD/Hộ chiếu hoặc các giấy tờ cần thiết khác, phải báo cáo ngay cho Trưởng Điểm thi để xem xét, xử lý.

1.2. Cách thức thực hiện: Thực hiện đăng ký bằng hình thức trực tuyến trên Hệ thống Quản lý thi tốt nghiệp (<http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>) của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc trực tiếp tại nơi đăng ký dự thi theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

1.3.1. Thành phần hồ sơ gồm:

a) Phiếu Đăng ký dự thi (theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông);

b) Các loại chứng nhận hợp lệ để được hưởng chế độ ưu tiên, khuyến khích (nếu có);

c) Ảnh cỡ 4x6 chụp theo kiểu căn cước/căn cước công dân, được chụp trước thời gian nộp hồ sơ không quá 06 tháng;

d) Bản sao học bạ trung học phổ thông (đối với thí sinh là người đã hoàn thành Chương trình giáo dục phổ thông/giáo dục thường xuyên nhưng chưa tốt nghiệp trung học phổ thông ở những năm trước thuộc điểm b khoản 1 Điều 19 của Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông);

đ) Bản sao Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (đối với thí sinh là người đã có Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông dự thi để lấy kết quả làm cơ sở đăng ký xét tuyển sinh thuộc điểm c khoản 1 Điều 19 của Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông);

e) Bản sao Bằng tốt nghiệp trung cấp, bản sao Sổ học tập hoặc bảng điểm học các môn văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (đối với thí sinh là người đã có Bằng tốt nghiệp trung cấp dự thi để lấy kết quả làm cơ sở đăng ký xét tuyển sinh thuộc điểm d khoản 1 Điều 19 của Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông);

g) Giấy xác nhận điểm bảo lưu (nếu có) do Hiệu trưởng trường phổ thông nơi thí sinh đã dự thi năm trước xác nhận hoặc do Sở Giáo dục và Đào tạo nơi thí sinh đã dự thi xác nhận trong trường hợp thí sinh dự thi tại tỉnh khác;

h) *Bản chính hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản gốc để đối chiếu các hồ sơ minh chứng để hưởng chế độ ưu tiên, khuyến khích (nếu có).*

1.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ

1.4. Thời hạn giải quyết:

Theo hướng dẫn tổ chức kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông hằng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.5. Đối tượng thực hiện:

a) *Người đã hoàn thành Chương trình giáo dục phổ thông/giáo dục thường xuyên trong năm tổ chức kỳ thi.*

b) *Người đã hoàn thành Chương trình giáo dục phổ thông/giáo dục thường xuyên nhưng chưa tốt nghiệp trung học phổ thông ở những năm trước.*

c) *Người đã có Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông dự thi để lấy kết quả làm cơ sở đăng ký xét tuyển sinh.*

d) *Người đã có Bằng tốt nghiệp trung cấp dự thi để lấy kết quả làm cơ sở đăng ký xét tuyển sinh.*

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Giáo dục và Đào tạo; các trường phổ thông.

1.7. Kết quả thực hiện:

Thẻ dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

1.8. Phí, lệ phí: Không.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu Phiếu Đăng ký dự thi tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

1.10. Yêu cầu, điều kiện:

a) *Các đối tượng dự thi phải đăng ký dự thi và nộp đầy đủ các giấy tờ đúng thời hạn;*

b) *Đối tượng là người đã có Bằng tốt nghiệp trung cấp dự thi để lấy kết quả làm cơ sở đăng ký xét tuyển sinh quy định tại điểm d khoản 1 Điều 19 Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông phải bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.*

1.11. Căn cứ pháp lý:

Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Ghi chú: Các nội dung in nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

MẪU PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ THI

(Tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỐ GDĐT.....MÃ SỐ:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ THI KỶ THI TỐT NGHIỆP THPT

Số phiếu:

Trước khi kê khai Phiếu đăng ký dự thi (ĐKDT), thí sinh cần chuẩn bị đầy đủ tài liệu phục vụ ĐKDT (bản in và bản điện tử, file ảnh), phải đọc kỹ các mục và HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU, những điểm chưa rõ thí sinh có thể hỏi cán bộ tiếp nhận ĐKDT để được hướng dẫn

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ, chữ đệm và tên của thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

Giới (Nữ ghi 1, Nam ghi 0)

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 ở ô đầu)

Ngày Tháng Năm

3. a) Nơi sinh (tỉnh hoặc thành phố):

b) Dân tộc (Ghi bằng chữ):

c) Quốc tịch nước ngoài

4. Số Thẻ Căn cước/Căn cước công dân (Ghi mỗi chữ số vào một ô)

5. Nơi thường trú:

Mã tỉnh (Tp) Mã huyện (quận) Mã xã (phường)

Ghi rõ tên tỉnh (thành phố, huyện (quận), xã (phường) vào dòng trống sau:

Nơi thường trú trên 18 tháng tại khu vực 1: Nơi thường trú trên 18 tháng tại xã đặc biệt khó khăn:

6. Nơi học THPT hoặc tương đương (Ghi tên trường và nơi trường đóng: huyện (quận), tỉnh (thành phố) và ghi mã tỉnh, mã trường):

Năm lớp 10:

Năm lớp 11:

Năm lớp 12:

Tên lớp 12:

Mã Tỉnh Mã Trường

7. Điện thoại:

Email:

8. Họ tên, điện thoại và địa chỉ người liên hệ:

B. THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THI

9. Thí sinh học chương trình GDPT Thí sinh học chương trình GDTX 10. Thí sinh tự do chưa tốt nghiệp THPT ⁽¹⁾ Thí sinh tự do đã tốt nghiệp THPT ⁽²⁾

11. Dự thi tại Hội đồng thi:

Mã hội đồng

12. Nơi ĐKDT:

Mã đơn vị ĐKDT

13. Đăng ký môn thi (Thí sinh đăng ký dự thi môn nào thì đánh dấu "X" vào ô tương ứng, riêng đối với môn Ngoại ngữ, thí sinh điền vào ô trống mã tương ứng với ngôn ngữ lựa chọn, cụ thể như sau: N1 - Tiếng Anh; N2 - Tiếng Nga; N3 - Tiếng Pháp; N4 - Tiếng Trung Quốc; N5 - Tiếng Đức; N6 - Tiếng Nhật; N7 - Tiếng Hàn).

Toán Vật lý Sinh học Địa lý Giáo dục kinh tế và pháp luật Công nghệ Nông nghiệp Ngữ văn Hoá học Lịch sử Tin học Công nghệ Công nghiệp Ngoại ngữ

14. Đăng ký miễn thi Ngoại ngữ trong xét công nhận tốt nghiệp THPT hoặc đăng ký để xét tuyển sinh: (Thí sinh ghi loại chứng chỉ ngoại ngữ đủ điều kiện theo quy định hoặc ghi rõ là thành viên đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế môn Ngoại ngữ để được miễn thi):

Điểm thi (Nếu Chứng chỉ có điểm thi, thí sinh ghi điểm vào ô này):

15. Đăng ký miễn thi môn Ngữ văn trong xét công nhận tốt nghiệp THPT: (Thí sinh là người nước ngoài có chứng chỉ tiếng Việt đủ điều kiện theo quy định để được miễn thi, thí sinh ghi rõ bậc trên chứng chỉ vào ô ngày):

16. Đăng ký môn thi xin bảo lưu (Thí sinh ghi rõ điểm môn thi xin được bảo lưu vào ô tương ứng): Toán Vật lý Sinh học Địa lý Giáo dục kinh tế và pháp luật Công nghệ Nông nghiệp Ngữ văn Hoá học Lịch sử Tin học Công nghệ Công nghiệp Ngoại ngữ

CAM ĐOAN VÀ XÁC NHẬN

Tôi xin cam đoan những lời khai trong Phiếu ĐKDT này là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin chịu xử lý theo các quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ngày tháng năm 20....

Thí sinh ký và ghi rõ họ tên

Ảnh 4x6

Xác nhận người khai phiếu này đang học lớp.....

trường.....

Hoặc đang cư trú ở xã, phường.....

huyện.....

tỉnh.....

Hiệu trưởng các trường nơi HS đang học hoặc Công an xã, phường nơi thí sinh tự do đang cư trú tại địa phương ký tên và đóng dấu (chỉ đóng một dấu có phần giáp lại trên ảnh)

Ngày tháng năm 20....

(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú: (1) Người đã học xong chương trình cấp THPT nhưng chưa thi tốt nghiệp THPT hoặc đã thi nhưng chưa tốt nghiệp THPT ở những năm trước;

(2) Người đã có bằng tốt nghiệp THPT, có bằng tốt nghiệp trung cấp dự thi để lấy kết quả làm cơ sở đăng ký xét tuyển sinh.

NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

- Trước khi khai phiếu đăng ký dự thi (ĐKDT), thí sinh phải đọc kỹ các mục và bản **HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU**, những điểm nào chưa rõ thí sinh phải hỏi cán bộ tiếp nhận ĐKDT để được hướng dẫn đầy đủ. Thí sinh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về thông tin khai trong Phiếu ĐKDT.

- Thí sinh là học sinh đang học lớp 12 thực hiện khai thông tin ĐKDT trực tuyến theo tài khoản được cấp trên Hệ thống phần mềm Quản lý thi. Sau khi hoàn thành rà soát và xác nhận theo thời hạn ĐKDT quy định, Trưởng THPT nơi thí sinh đang học in Phiếu ĐKDT, Phiếu số 1, Phiếu số 2 và ký tên, đóng một dấu có phần giáp lai lên ảnh của Phiếu ĐKDT để xác nhận nhân thân thí sinh.

- Thí sinh tự do khai thông tin cần thiết trên bì đựng Phiếu ĐKDT, Phiếu số 1 và Phiếu số 2 (thông tin phải giống nhau ở tất cả các mục tương ứng trên bì, Phiếu số 1 và Phiếu số 2) rồi nộp cho nơi tiếp nhận đăng ký dự thi kèm theo bản sao (photocopy) 2 mặt Thẻ Căn cước/Căn cước công dân trên 1 mặt của tờ giấy A4 và 2 ảnh cỡ 4x6 kiểu Căn cước/Căn cước công dân, mới chụp trong vòng 6 tháng (có ghi rõ họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, vào mặt sau tấm ảnh, 2 ảnh này đựng trong một phong bì nhỏ). Ngoài ra, phải dán thêm 1 ảnh vào vị trí đã xác định ở mặt trước túi đựng Phiếu ĐKDT. Công an xã phường nơi thí sinh tự do đang cư trú ký tên và đóng một dấu có phần giáp lai lên ảnh của Phiếu ĐKDT để xác nhận nhân thân thí sinh.

- Người chưa có bằng tốt nghiệp THPT hoặc có bằng tốt nghiệp trung cấp dự thi để xét tốt nghiệp THPT hoặc lấy kết quả thi tốt nghiệp THPT làm cơ sở để đăng ký xét tuyển sinh ĐH, CĐ phải điền tất cả các mục trên phần mềm. Người đã có bằng tốt nghiệp THPT hoặc có bằng tốt nghiệp trung cấp đăng ký dự thi để lấy kết quả thi tốt nghiệp THPT làm cơ sở để đăng ký xét tuyển sinh ĐH, CĐ chỉ phải khai từ mục 1 đến mục 14 và các mục 23, 24, 25, 26 trên phần mềm.

- Nơi tiếp nhận ĐKDT giữ lại bì đựng Phiếu ĐKDT, Phiếu số 1, bản sao (photocopy) Thẻ Căn cước/Căn cước công dân và 2 ảnh, trả lại Phiếu số 2 cho thí sinh sau khi đã ký và đóng dấu xác nhận.

- Thí sinh lưu giữ Phiếu số 2 này để nhận Giấy báo thi, Giấy chứng nhận kết quả thi. Trong trường hợp có những sai sót thông tin đăng ký dự thi hoặc bị thất lạc Giấy báo thi thí sinh đem Phiếu ĐKDT này trực tiếp tới Điểm thi đã đăng ký vào buổi tập trung phổ biến quy chế để đề nghị sửa chữa sai sót và làm thủ tục dự thi.

SỐ GDĐT.....MÃ SỐ:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU SỐ 2
(Giao lại cho thí sinh)

PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ THI KỲ THI TỐT NGHIỆP THPT

Số phiếu:

Trước khi kê khai Phiếu đăng ký dự thi (ĐKDT), thí sinh cần chuẩn bị đầy đủ tài liệu phục vụ ĐKDT (bản in và bản điện tử, file ảnh), phải đọc kỹ các mục và HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU, những điểm chưa rõ thí sinh có thể hỏi cán bộ tiếp nhận ĐKDT để được hướng dẫn

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ, chữ đệm và tên của thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

Giới (Nữ ghi 1, Nam ghi 0)

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 ở ở đầu)

Ngày Tháng Năm

3. a) Nơi sinh (tỉnh hoặc thành phố):

b) Dân tộc (Ghi bằng chữ):

c) Quốc tịch nước ngoài

4. Số Thẻ Căn cước/Căn cước công dân (Ghi mỗi chữ số vào một ô)

5. Nơi thường trú:

Mã tỉnh (Tp) Mã huyện (quận) Mã xã (phường)

Ghi rõ tên tỉnh (thành phố), huyện (quận), xã (phường) vào dòng trống sau:

Nơi thường trú trên 18 tháng tại khu vực 1:

Nơi thường trú trên 18 tháng tại xã đặc biệt khó khăn:

6. Nơi học THPT hoặc tương đương (Ghi tên trường và nơi trường đóng: huyện (quận), tỉnh (thành phố) và ghi mã tỉnh, mã trường):

Năm lớp 10:

Năm lớp 11:

Năm lớp 12:

Tên lớp 12:

Mã Tỉnh Mã Trường

7. Điện thoại:

Email:

8. Họ tên, điện thoại và địa chỉ người liên hệ:

B. THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THI

9. Thí sinh học chương trình GDPT

Thí sinh học chương trình GDTX

10. Thí sinh tự do chưa tốt nghiệp THPT ⁽¹⁾

Thí sinh tự do đã tốt nghiệp THPT ⁽²⁾

11. Dự thi tại Hội đồng thi:

Mã hội đồng

12. Nơi ĐKDT:

Mã đơn vị ĐKDT

13. Đăng ký môn thi (Thí sinh đăng ký dự thi môn nào thì đánh dấu "X" vào ô tương ứng, riêng đối với môn Ngoại ngữ, thí sinh điền vào ô trống mã tương ứng với ngôn ngữ lựa chọn, cụ thể như sau: N1 – Tiếng Anh; N2 – Tiếng Nga; N3 – Tiếng Pháp; N4 – Tiếng Trung Quốc; N5 – Tiếng Đức; N6 – Tiếng Nhật; N7 – Tiếng Hàn).

Toán Vật lý Sinh học Địa lý Giáo dục kinh tế và pháp luật Công nghệ Nông nghiệp

Ngữ Văn Hoá học Lịch sử Tin học Công nghệ Công nghiệp Ngoại ngữ

14. Đăng ký miễn thi ngoại ngữ trong xét công nhận tốt nghiệp THPT hoặc đăng ký để xét tuyển sinh: (Thí sinh ghi loại chứng chỉ ngoại ngữ đủ điều kiện theo quy định hoặc ghi rõ là thành viên đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế môn Ngoại ngữ để được miễn thi):

Điểm thi (Nếu Chứng chỉ có điểm thi, thí sinh ghi điểm vào ô này):

15. Đăng ký miễn thi môn Ngữ văn trong xét công nhận tốt nghiệp THPT: (Thí sinh là người nước ngoài có chứng chỉ tiếng Việt đủ điều kiện theo quy định để được miễn thi, thí sinh ghi rõ bậc trên chứng chỉ vào ô này):

16. Đăng ký môn thi xin bảo lưu (Thí sinh ghi rõ điểm môn thi xin được bảo lưu vào ô tương ứng):

Toán Vật lý Sinh học Địa lý Giáo dục kinh tế và pháp luật Công nghệ Nông nghiệp

Ngữ Văn Hoá học Lịch sử Tin học Công nghệ Công nghiệp Ngoại ngữ

C. CAM ĐOAN VÀ XÁC NHẬN

Tôi xin cam đoan những lời khai trong Phiếu ĐKDT này là đúng

sự thật. Nếu sai tôi xin chịu xử lý theo các quy định hiện hành.

Ngày tháng năm 20....

Thí sinh ký và ghi rõ họ tên

Ngày tháng năm 20....

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ ĐĂNG KÝ DỰ THI

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: (1) Người đã học xong chương trình cấp THPT nhưng chưa thi tốt nghiệp THPT hoặc đã thi nhưng chưa tốt nghiệp THPT ở những năm trước; (2) Người đã có bằng tốt nghiệp THPT, có bằng tốt nghiệp trung cấp dự thi để lấy kết quả làm cơ sở đăng ký xét tuyển sinh.

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ THI KỲ THI TỐT NGHIỆP THPT

Mục Số GDDT..... MÃ SỐ: Thí sinh đăng ký tại đơn vị đăng ký dự thi thuộc Sở GDĐT nào thì ghi tên Sở GDĐT vào vị trí trống, sau đó điền 2 chữ số biểu thị mã Sở GDĐT vào 2 ô trống tiếp theo, mã Sở GDĐT do Bộ GDĐT quy định.

Mục Số phiếu: Nơi tiếp nhận đăng ký dự thi ghi, thí sinh không ghi mục này.

Mục 1, 2: Ghi theo hướng dẫn trên Phiếu đăng ký dự thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (sau đây gọi tắt là Phiếu ĐKDT).

Mục 3: a) Nơi sinh của thí sinh chỉ cần ghi rõ tên tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương (tỉnh/thành phố), nếu sinh ở nước ngoài thì sinh chỉ cần ghi rõ tên quốc gia (theo tiếng Việt Nam). **b) Dân tộc** ghi đúng theo giấy khai sinh. **c) Quốc tịch nước ngoài** thì đánh dấu (X) vào ô bên cạnh.

Mục 4: Số Thẻ Căn cước, Căn cước công dân, mã số định danh cá nhân và số Hộ chiếu được viết chung là Số Thẻ Căn cước/Căn cước công dân tại mục này.

Mục 5: Mã tỉnh/thành phố, mã huyện/quận và mã xã/phường chỉ đối với các xã/phường thuộc Khu vực 1 sẽ do Bộ GDĐT quy định. Thí sinh cần tra cứu tại nơi đăng ký dự thi để ghi đúng mã tỉnh/thành phố, mã huyện/quận, mã xã/phường nơi thí sinh có nơi thường trú hiện tại vào các ô tương ứng ở bên phải. Thí sinh không có nơi thường trú tại xã Khu vực 1 thì bỏ trống ô mã xã. Sau khi điền đủ các mã đơn vị hành chính vào các ô, thí sinh ghi rõ tên xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố vào dòng trống. Đối với thí sinh thuộc diện ưu tiên đối tượng hoặc khu vực có liên quan đến nơi thường trú, đề nghị phải khẳng định thời gian có nơi thường trú trên 18 tháng tại khu vực 1 hoặc trên 18 tháng ở xã đặc biệt khó khăn, xã có thôn đặc biệt khó khăn trong thời gian học THPT bằng cách đánh dấu vào ô tương ứng.

Mục 6: Ghi tên trường và địa chỉ đến huyện/quận, tỉnh/thành phố của trường vào dòng kẻ chấm. Ghi mã tỉnh nơi trường đóng vào 2 ô đầu, ghi mã trường vào 3 ô tiếp theo (mã trường ghi theo quy định của Sở GDĐT, nếu mã trường có 1 chữ số thì 2 ô đầu tiên ghi số 0, nếu mã trường có 2 chữ số thì ô đầu tiên ghi số 0). Đối với thí sinh là công an, quân nhân được cử tham gia dự thi để xét tuyển ĐH, CĐSP thì ghi mã tỉnh/thành phố tương ứng với tỉnh nơi đóng quân và mã trường THPT là 900. Đối với thí sinh có thời gian học ở nước ngoài thì những năm học ở nước ngoài ghi mã tỉnh/thành phố tương ứng với tỉnh/thành phố theo nơi thường trú tại Việt Nam và mã trường THPT là 800. Mục tên lớp: ghi rõ tên lớp 12 nơi học sinh đang học (ví dụ 12A1, 12A2,...), đối với thí sinh tự do ghi "TDO".

Mục 7: Ghi rõ điện thoại, email. Đối với thí sinh có yêu cầu điều chỉnh đăng ký xét tuyển trực tuyến, cần đăng ký số điện thoại di động của mình để được cấp mật khẩu sử dụng một lần (OTP) qua tin nhắn đảm bảo cho sự bảo mật khi đăng ký xét tuyển trực tuyến.

Mục 8: Thí sinh phải ghi rõ thông tin của người liên hệ: họ tên; số điện thoại; địa chỉ xóm (số nhà), thôn (đường phố, ngõ ngách), xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố. Địa chỉ này đồng thời là địa chỉ nhận Giấy báo trúng tuyển nếu thí sinh trúng tuyển.

Mục 9: Thí sinh bắt buộc phải đánh dấu (X) vào một trong 2 ô để biểu thị rõ thí sinh học theo chương trình GDPT hay chương trình GDTX cấp THPT.

Mục 10: Đối với thí sinh tự do phải đánh dấu (X) vào một trong 2 ô để phân biệt rõ là thí sinh tự do chưa tốt nghiệp THPT hay đã tốt nghiệp THPT (tính đến thời điểm dự thi).

Mục 11: Thí sinh đăng ký dự thi tại Hội đồng thi nào thì ghi tên Hội đồng thi và mã Hội đồng thi do Bộ GDĐT quy định vào vị trí tương ứng.

Mục 12: Học sinh đang học lớp 12 THPT tại trường nào thì nộp ĐKDT tại trường đó. Các đối tượng khác nộp ĐKDT tại các địa điểm do Sở GDĐT quy định. Mã đơn vị ĐKDT ghi theo hướng dẫn của nơi nhận ĐKDT.

Mục 13: Đối với thí sinh hiện đang là học sinh lớp 12 (chưa tốt nghiệp THPT) phải dự thi Toán, Ngữ văn và 02 môn thi đã được học ở lớp 12 trong số các môn: Vật lý, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tin học, Công nghệ Công nghiệp, Công nghệ Nông nghiệp, Ngoại ngữ. Trường hợp thí sinh tự do chưa tốt nghiệp THPT có những môn

thi (để xét công nhận tốt nghiệp THPT) năm trước đủ điều kiện bảo lưu, nếu muốn bảo lưu môn thi nào thì phải ghi điểm môn thi đó ở **Mục 15**. Tuy nhiên, thí sinh vẫn có thể chọn thi môn thi (đã đề nghị bảo lưu) để lấy kết quả xét tuyển sinh đại học, cao đẳng.

Mục 14: Đối với thí sinh có nguyện vọng miễn thi môn Ngoại ngữ, cần ghi rõ loại chứng chỉ đủ điều kiện miễn thi hoặc ghi rõ là thành viên đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế môn Ngoại ngữ theo quy định của Bộ GDĐT. Đối với loại chứng chỉ có ghi điểm thi (điểm toàn bài thi), thí sinh phải ghi điểm vào ô "**Điểm thi**".

Ví dụ: 14. Đăng ký miễn thi môn Ngoại ngữ trong xét công nhận tốt nghiệp THPT hoặc đăng ký để tuyển sinh: (Thí sinh ghi loại chứng chỉ ngoại ngữ đủ điều kiện theo quy định hoặc ghi rõ là thành viên đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế môn Ngoại ngữ để được miễn thi):
TOEFL ITP **Điểm thi** (Nếu Chứng chỉ có điểm thi, thí sinh ghi điểm vào ô này):

| |
|-----|
| 450 |
|-----|

Mục 15: Đối với thí sinh là người nước ngoài có nguyện vọng miễn thi môn Ngữ văn, cần ghi rõ bậc của chứng chỉ tiếng Việt đạt được vào ô bên cạnh.

Mục 16: Thí sinh đã dự thi THPT năm trước, nếu có những môn thi đủ điều kiện bảo lưu theo quy định, thí sinh muốn bảo lưu điểm của môn thi nào thì ghi điểm môn thi đó vào ô tương ứng. Đối với những môn thi được bảo lưu, thí sinh vẫn có thể đăng ký dự thi môn thi đó ở **Mục 13** trong trường hợp có nguyện vọng sử dụng kết quả thi để xét tuyển sinh đại học, cao đẳng./.

2. Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Thí sinh nộp đơn đề nghị phúc khảo tại nơi thí sinh đăng ký dự thi.

b) Nơi thí sinh đăng ký dự thi nhận đơn phúc khảo của thí sinh trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày công bố điểm thi và chuyển dữ liệu thí sinh có đơn phúc khảo bài thi đến Hội đồng thi. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hết hạn nhận đơn phúc khảo, Hội đồng thi phải công bố và thông báo kết quả phúc khảo cho thí sinh.

c) Hội đồng thi tổ chức phúc khảo bài thi cho thí sinh theo quy định tại Điều 37 Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi tắt là Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông).

Điểm các bài thi được điều chỉnh sau phúc khảo do Trưởng ban Phúc khảo trình Chủ tịch Hội đồng thi quyết định. Chủ tịch Hội đồng thi cập nhật điểm của thí sinh sau phúc khảo vào hệ thống phần mềm quản lý thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; báo cáo, gửi dữ liệu cho Bộ Giáo dục và Đào tạo (qua Cục Quản lý chất lượng).

d) Hội đồng thi in Giấy chứng nhận kết quả thi sau phúc khảo trả cho thí sinh có bài thi được điều chỉnh điểm; đồng thời, thu hồi và hủy Giấy chứng nhận kết quả thi trước phúc khảo.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

2.3.1. Thành phần hồ sơ gồm: Đơn đề nghị phúc khảo (theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông).

2.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hết hạn nhận đơn phúc khảo.

2.5. Đối tượng thực hiện:

Thí sinh đã dự thi Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Giáo dục và Đào tạo; các trường phổ thông.

2.7. Kết quả thực hiện:

a) Giấy chứng nhận kết quả thi sau phúc khảo (thí sinh có bài thi được điều chỉnh điểm).

b) Chủ tịch Hội đồng thi cập nhật điểm của thí sinh sau phúc khảo vào hệ thống phần mềm quản lý thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.8. Phí, lệ phí: Không

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu Đơn đề nghị phúc khảo tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

2.10. Yêu cầu, điều kiện:

Thí sinh đã dự thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT và nộp đơn đề nghị phúc khảo theo đúng thời hạn quy định.

2.11. Căn cứ pháp lý:

Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Ghi chú: Các nội dung in nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

MẪU ĐƠN PHÚC KHẢO

(Tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ PHÚC KHẢO
Kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm

Kính gửi: Hội đồng thi

Họ và tên thí sinh: Giới tính:

Ngày, tháng, năm sinh:/...../..... Dân tộc:

Số Thẻ Căn cước/Căn cước công dân:

Số điện thoại:.....

Đã dự tại Điểm thi:.....

Số báo danh:

Đề nghị phúc khảo điểm bài thi các môn thi sau (chỉ ghi thông tin của các môn thi đề nghị phúc khảo):

| TT | Bài thi/Môn thi | Phòng thi | Điểm bài thi | Ghi chú (Ghi rõ môn ngoại ngữ) |
|----|-----------------|-----------|--------------|-----------------------------------|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |
| 4 | | | | |

Tổng số bài thi/môn thi đề nghị phúc khảo: (bằng chữ

Tôi xin cam đoan các thông tin trên là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng năm

Thí sinh đề nghị phúc khảo

(ký, ghi rõ họ tên)

3. Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Chậm nhất 07 ngày sau buổi thi cuối cùng của kỳ thi, thí sinh phải nộp hồ sơ đặc cách cho Thủ trưởng đơn vị nơi thí sinh đăng ký dự thi. Thủ trưởng đơn vị nơi thí sinh đăng ký dự thi chịu trách nhiệm thu nhận và chuyển giao hồ sơ đặc cách cho Sở Giáo dục và Đào tạo.

b) Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc buổi thi cuối cùng của kỳ thi, Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông xem xét, quyết định đặc cách cho thí sinh căn cứ hồ sơ và các quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 40 Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi tắt là Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông).

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

3.3.1. Thành phần hồ sơ gồm:

a) Đối với người học thuộc các đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 19 Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông được xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông trong trường hợp bị tai nạn, bị ốm hoặc có việc đột xuất đặc biệt trước ngày thi không quá 10 ngày hoặc ngay trong buổi thi đầu tiên, không thể dự thi. Hồ sơ gồm:

- Hồ sơ nhập viện, ra viện (hoặc xác nhận đang điều trị) do bệnh viện từ cấp huyện trở lên cấp (nếu bị tai nạn, bị ốm) hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú (nếu có việc đột xuất đặc biệt);

- Biên bản đề nghị xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông của trường phổ thông nơi đăng ký dự thi;

- Hồ sơ minh chứng về kết quả rèn luyện và học tập ở lớp 12.

b) Đối với người học thuộc các đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 19 Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông được xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông trong trường hợp bị tai nạn, bị ốm hay có việc đột xuất đặc biệt sau khi đã thi ít nhất một bài thi và không thể tiếp tục dự thi hoặc sau khi bị tai nạn, bị ốm hay có việc đột xuất đặc biệt tự nguyện dự thi số bài thi còn lại. Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị xét đặc cách của thí sinh (theo mẫu tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông);

- Hồ sơ nhập viện, ra viện của bệnh viện từ cấp huyện trở lên (nếu bị tai nạn, bị ốm) hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú (nếu có việc đột xuất đặc biệt);

- Hồ sơ minh chứng về kết quả rèn luyện và học tập ở lớp 12.

c) Đối với người học thuộc các đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 19 Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông là vận động viên đủ điều kiện được xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ. Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị xét đặc cách của thí sinh (theo mẫu tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông);

- Minh chứng về việc đạt thành tích xuất sắc trong các giải thi đấu thể thao quốc gia hoặc quốc tế;

- Minh chứng về việc thời gian tổ chức kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông trùng với thời gian vận động viên tập huấn ở nước ngoài hoặc tham dự thi đấu tại các giải thể thao quốc tế.

3.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ

3.4. Thời hạn giải quyết:

Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc buổi thi cuối cùng của kỳ thi, Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông xem xét, quyết định đặc cách cho thí sinh.

3.5. Đối tượng thực hiện:

Người học thuộc các đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 19 Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông, gồm:

- Người đã hoàn thành Chương trình giáo dục phổ thông/giáo dục thường xuyên trong năm tổ chức kỳ thi.

- Người đã hoàn thành Chương trình giáo dục phổ thông/giáo dục thường xuyên nhưng chưa tốt nghiệp trung học phổ thông ở những năm trước.

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Giáo dục và Đào tạo; các trường phổ thông.

3.7. Kết quả thực hiện:

- Danh sách thí sinh được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông.
- Giấy chứng nhận tốt nghiệp trung học phổ thông tạm thời.
- Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

3.8. Phí, lệ phí: Không

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu Đơn đề nghị xét đặc cách của thí sinh tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

3.10. Yêu cầu, điều kiện:

a) Điều kiện đối với người học thuộc các đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 19 Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông được xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông trong trường hợp bị tai nạn, bị ốm hoặc có việc đột xuất đặc biệt trước ngày thi không quá 10 ngày hoặc ngay trong buổi thi đầu tiên, không thể dự thi:

Đủ điều kiện dự thi, có kết quả rèn luyện và học tập cả năm ở lớp 12 đều được đánh giá từ mức Khá trở lên.

b) Điều kiện đối với người học thuộc các đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 19 Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông được xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông trong trường hợp bị tai nạn, bị ốm hay có việc đột xuất đặc biệt sau khi đã thi ít nhất một bài thi và không thể tiếp tục dự thi hoặc sau khi bị tai nạn, bị ốm hay có việc đột xuất đặc biệt tự nguyện dự thi số bài thi còn lại:

Đủ điều kiện dự thi, có điểm của những bài đã thi để xét công nhận tốt nghiệp THPT đều đạt từ 5,0 (năm) điểm trở lên; được đánh giá kết quả rèn luyện cả năm lớp 12 từ mức khá trở lên và kết quả học tập từ mức đạt trở lên.

c) Điều kiện đối với các đối tượng là vận động viên đủ điều kiện được xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ:

Đủ điều kiện dự thi; đạt thành tích xuất sắc trong các giải thi đấu thể thao quốc gia hoặc quốc tế; thời gian tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT trùng với thời gian vận động viên tập huấn ở nước ngoài hoặc tham dự thi đấu tại các giải thể thao quốc tế.

3.11. Căn cứ pháp lý:

Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Ghi chú: Các nội dung in nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÉT ĐẶC CÁCH TỐT NGHIỆP THPT
(*Tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT*
ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÉT ĐẶC CÁCH TỐT NGHIỆP THPT

Kính gửi: Hội đồng thi

Họ và tên thí sinh: Giới tính:

Ngày, tháng, năm sinh:/...../..... Dân tộc:

Số Thẻ Căn cước/Căn cước công dân:

Số điện thoại:.....

Học sinh trường (Ghi tên trường phổ thông nơi học lớp 12):

.....

Số báo danh:

Đã dự thi môn:

Lý do đề nghị xét đặc cách:

Mình chứng để hưởng đặc cách:

Tôi cam đoan lời khai trên là đúng sự thật. Nếu có gì sai trái, tôi xin chịu
hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng năm

Người viết đơn

(*ký, ghi rõ họ tên*)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:352/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 07 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 350/QĐ-BLDTBXH ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội ban hành;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 96/TTr-SNV ngày 28 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuộc lĩnh vực Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Sở Nội vụ có trách nhiệm cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH TRONG LĨNH VỰC
TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG, CHẤT LƯỢNG THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NỘI VỤ

(Ban hành Kèm theo Quyết định số: 352/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|-----|---|---|---|---|---|--|
| 1 | Thủ tục Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành | 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ công bố hợp quy đầy đủ theo quy định. | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvuc.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích | Theo quy định tại Thông tư số 183/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy. | - Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 01/8/2007 của Quốc hội; - Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ; - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá ngày 21/11/2007 của Quốc hội; - Nghị định số 132/2008/ND-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ; - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 22/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư | Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 350/QĐ-BLĐTBXH ngày 18/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|-----|------------------------|---------------------|--------------------|--------|---|---------|
| | | | | | số 02/2017/T T-BKHCN ngày 21/3/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 13/2024/T T- BLĐTBXH ngày 05/12/2024 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. | |

PHỤ LỤC 2
QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC
THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NỘI VỤ

*(Ban hành Kèm theo Quyết định số: 352/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)*

Phần A. LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG, CHẤT LƯỢNG

I. Tên thủ tục: Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội ban hành

1. Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính

| Thứ tự công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm xử lý công việc | Thời gian thực hiện |
|-------------------------|---|--|----------------------------|
| Bước 1 | - Đối với hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích: kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; Quét (scan) hồ sơ lên Cổng dịch vụ công của tỉnh và chuyển hồ sơ giấy cho Sở Nội vụ xử lý hồ sơ. - Đối với hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công tỉnh (điện tử): kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn và chuyển hồ sơ trực tuyến về Sở Nội vụ xử lý hồ sơ. | Công chức của Sở Nội vụ được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | 1/4 ngày làm việc |
| Bước 2 | Lãnh đạo phòng nhận hồ sơ và chuyển cho Chuyên viên giải quyết; Chuyên viên thẩm định | Lãnh đạo phòng, Chuyên viên Phòng Lao động-Việc làm | 04 ngày làm việc |
| Bước 3 | Lãnh đạo Sở Nội vụ xem xét ký duyệt. | Lãnh đạo Sở | 0,5 ngày làm việc |
| Bước 4 | Trả kết quả | Trung tâm phục vụ hành chính công | ¼ ngày làm việc |

2. Trình tự, cách thức, thời gian giải quyết

2.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân có đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Phú Yên thực hiện công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành (Bao gồm: Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá; trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả đánh giá của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc được thừa nhận; trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả đánh giá của tổ chức chứng nhận được chỉ định) nộp hồ sơ tại Sở Nội vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

Bước 2: Xử lý hồ sơ

Sở Nội vụ tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ theo trình tự sau:

- Đối với hồ sơ công bố hợp quy không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ công bố hợp quy, cơ quan chuyên ngành thông báo bằng văn bản đề nghị bổ sung các loại giấy tờ theo quy định tới tổ chức, cá nhân công bố hợp quy. Sau thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan chuyên ngành gửi văn bản đề nghị mà hồ sơ công bố hợp quy không được bổ sung đầy đủ theo quy định, cơ quan chuyên ngành có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này.

- Đối với hồ sơ công bố hợp quy đầy đủ theo quy định, trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ công bố hợp quy, cơ quan chuyên ngành tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ công bố hợp quy:

+ Trường hợp hồ sơ công bố hợp quy đầy đủ và hợp lệ, cơ quan chuyên ngành ban hành Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy.

+ Trường hợp hồ sơ công bố hợp quy đầy đủ nhưng không hợp lệ, cơ quan chuyên ngành thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy về lý do không tiếp nhận hồ sơ.

- Sau khi có bản Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành, tổ chức, cá nhân được phép lưu thông hàng hóa (đối với trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả đánh giá của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc được thừa nhận, tổ chức chứng nhận được chỉ định). Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá, sau khi nộp hồ sơ công bố hợp quy tại cơ quan chuyên ngành, tổ chức, cá nhân được phép lưu thông hàng hóa.

2.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công (địa chỉ 206A Trần Hưng Đạo phường 4, thành phố Tuy Hoà tỉnh Phú Yên) hoặc thông qua dịch vụ bưu chính, nộp trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công của tỉnh.

2.3. Thời gian thực hiện: 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ công bố hợp quy đầy đủ theo quy định.

2.4. Thành phần hồ sơ

| Tên giấy tờ | Mẫu đơn, tờ khai | Số lượng |
|--|---|----------------------------|
| Bản công bố hợp quy. | Bản công bố hợp quy theo Mẫu 2. CBHC/HQ quy định tại Phụ lục III Thông tư số Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN | Bản chính: 1 Bản sao: 0 |
| <p>* Đối với trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân: Báo cáo kết quả tự đánh giá bao gồm các thông tin sau:</p> <p>a) Tên tổ chức, cá nhân; địa chỉ; điện thoại, fax;</p> <p>b) Tên sản phẩm, hàng hóa, nhà sản xuất;</p> <p>c) Số hiệu quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;</p> <p>đ) Kết quả thử nghiệm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của tổ chức thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng;</p> <p>đ) Kết luận sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;</p> <p>e) Cam kết chất lượng sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và kết quả tự đánh giá.</p> | | Bản chính: 1 Bản sao: 0 |
| <p>* Đối với trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc tổ chức chứng nhận được chỉ định: Bản sao y bản chính Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng kèm theo mẫu dấu hợp quy do tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc tổ chức chứng nhận được chỉ định cấp cho tổ chức, cá nhân.</p> | | Bản chính: 0 Bản sao: 1 |

2.5. Đối tượng thực hiện: Cá nhân, tổ chức có liên quan.

2.6. Cơ quan thực hiện: Sở Nội vụ nơi tổ chức, cá nhân đó đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2.7. Lệ phí: theo quy định tại Thông tư số 183/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy.

2.8. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Bản công bố hợp quy (Phụ lục 1 kèm theo).

2.9. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính:

Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy

2.10. Yêu cầu, điều kiện: Không có

2.11. Căn cứ pháp lý

| Số ký hiệu | Trích yếu | Ngày ban hành | Cơ quan ban hành |
|--------------|--|---------------|------------------|
| 68/2006/QH11 | Luật 68/2006/QH11 - Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật | 29/06/2006 | |

| | | | |
|--------------------|--|------------|-------------------------------------|
| | | | Quốc Hội |
| 127/2007/NĐ-CP | Nghị định 127/2007/NĐ-CP - Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật | 01/8/2007 | Chính phủ |
| 05/2007/QH12 | Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá | 21/11/2007 | Quốc Hội |
| 132/2008/NĐ-CP | Nghị định số 132/2008/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa | 31/12/2008 | Chính phủ |
| 28/2012/TT-BKHCN | Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | 12/12/2012 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 02/2017/TT-BKHCN | Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2017. | 31/3/2017 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 13/2024/TT-BLĐTBXH | Thông tư số 13/2024/TT-BLĐTBXH sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 26/2018/TT-BLĐTBXH | 05/12/2024 | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ HỢP CHUẨN/HỢP QUY

Số.....

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:

Điện thoại:.....Fax:

E-mail:

CÔNG BỐ:

Sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường (*tên gọi, kiểu, loại, nhãn hiệu, đặc trưng kỹ thuật, ...*).....

Phù hợp với tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật (*số hiệu, ký hiệu, tên gọi*).....

Thông tin bổ sung (*căn cứ công bố hợp chuẩn/hợp quy, phương thức đánh giá sự phù hợp*).....

Loại hình đánh giá:

+ Tổ chức chứng nhận đánh giá (bên thứ ba): Tên tổ chức chứng nhận/tổ chức chứng nhận được chỉ định, số giấy chứng nhận, ngày cấp giấy chứng nhận;

+ Tự đánh giá (bên thứ nhất): Ngày lãnh đạo tổ chức, cá nhân ký xác nhận Báo cáo tự đánh giá.

(Tên tổ chức, cá nhân)... cam kết và chịu trách nhiệm về tính phù hợp của (sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường) do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

....., ngày ...thángnăm

Đại diện Tổ chức, cá nhân

(Ký tên, chức vụ, đóng dấu)

¹ Đoạn từ : "Loại hình đánh giá: + Tổ chức chứng nhận đánh giá (bên thứ ba): Tên tổ chức chứng nhận/tổ chức chứng nhận được chỉ định, số giấy chứng nhận, ngày cấp giấy chứng nhận + Tự đánh giá (bên thứ nhất): Ngày lãnh đạo tổ chức, cá nhân ký xác nhận Báo cáo tự đánh giá..." được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2017.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:366/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 07 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ về lĩnh vực Lao động, tiền lương, quan hệ lao động thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nội vụ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 462/QĐ-BLĐTBXH ngày 24/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ về lĩnh vực lao động, tiền lương, quan hệ lao động thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 100/TTr-SNV ngày 03 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ về lĩnh vực lao động, tiền lương, quan hệ lao động thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nội vụ (*chi tiết phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Sở Nội vụ có trách nhiệm cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); niêm yết công khai thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và trên Trang thông tin điện tử của Sở.

- UBND cấp huyện có trách nhiệm nghiêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Bộ phận một cửa và trên trang Thông tin điện tử của đơn vị; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC
LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG QUAN HỆ LAO ĐỘNG, THUỘC PHẠM QUY
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ NỘI VỤ

(Ban hành Kèm theo Quyết định số: 366/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2025
của UBND tỉnh Phú Yên)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Đối tượng áp dụng | Địa điểm thực hiện | Lệ phí | Căn cứ pháp lý | Trình tự thực hiện |
|----|---|--|---|---|----------|--|--|
| 1. | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm – pu – chia Mã số TTHC: 1.004964. 000.00.00.H45 | 25 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ và ý kiến của các cơ quan liên quan về việc trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm – pu – chia. | Người làm việc trong cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chia theo yêu cầu của bạn và những người đi làm nhiệm vụ phục vụ chuyên gia, gồm: a) Người đã nghỉ hưu hoặc nghỉ việc vì mất | Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trực tiếp đến Bộ phận một cửa UBND xã, phường, thị trấn. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích | Không có | - Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a. - Thông tư liên tịch số 17/2024/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 01/8/2024 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội – Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a theo Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ. - Thông tư số 08/2023/TT-BLĐTBXH | - Bước 1: Người hưởng trợ cấp hoặc thân nhân người hưởng trợ cấp nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định cho Ủy ban nhân dân cấp xã (UBND) nơi người lập Tờ khai đăng ký thường trú. - Bước 2: UBND cấp xã: a) Hướng dẫn người hưởng trợ cấp hoặc thân nhân người hưởng trợ cấp lập hồ sơ theo quy định tại Thông tư liên tịch này; b) Kiểm tra, hướng dẫn người hưởng trợ cấp hoặc thân nhân người hưởng trợ cấp hoàn thiện hồ sơ chưa hợp lệ; c) Hàng tháng tiếp nhận hồ sơ hợp lệ của người hưởng trợ cấp hoặc thân nhân người hưởng trợ cấp có đăng ký thường trú tại địa phương; tổng hợp, lập danh sách đề nghị người hưởng trợ cấp theo Mẫu |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Đối tượng áp dụng | Địa điểm thực hiện | Lệ phí | Căn cứ pháp lý | Trình tự thực hiện |
|----|------------------------|----------------------|--|--------------------|--------|--|--|
| | | | <p>sức lao động nhưng chưa được hưởng chế độ trợ cấp theo quy định tại Khoản 7 Điều 2 Quyết định số 87-CT ngày 01 tháng 3 năm 1985 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về chế độ, chính sách đối với cán bộ sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a;</p> <p>b) Người đang công tác hoặc nghỉ việc chờ hưởng chế độ hưu trí, thôi việc.</p> | | | <p>ngày 29/8/2023 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận nơi cư trú khi thực hiện thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.</p> | <p>số 03 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 17/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 08/2023/TT-BLĐTBXH) xong trước ngày 10 hàng tháng;</p> <p>d) Công khai danh sách người hưởng trợ cấp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tổng hợp xong danh sách đề nghị người hưởng trợ cấp; tiếp nhận ý kiến có liên quan đến người hưởng trợ cấp hoặc thân nhân người hưởng trợ cấp trong thời gian công khai danh sách; thông báo lại nội dung ý kiến phản ánh liên quan cho người hưởng trợ cấp hoặc thân nhân người hưởng trợ cấp; tổng hợp ý kiến báo cáo UBND cấp huyện xem xét, quyết định;</p> <p>đ) Gửi danh sách kèm theo hồ sơ của người hưởng trợ cấp về UBND cấp huyện thông qua Phòng Nội vụ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn</p> |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Đối tượng áp dụng | Địa điểm thực hiện | Lệ phí | Căn cứ pháp lý | Trình tự thực hiện |
|----|------------------------|----------------------|-------------------|--------------------|--------|----------------|---|
| | | | | | | | <p>công khai danh sách đề nghị người hưởng trợ cấp;</p> <p>- Bước 3: UBND cấp huyện chỉ đạo Phòng Nội vụ:</p> <p>a) Tiếp nhận danh sách và hồ sơ của người hưởng trợ cấp do UBND cấp xã lập, có giấy bàn giao, tiếp nhận hồ sơ;</p> <p>b) Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; chuyển trả hồ sơ không hợp lệ cho UBND cấp xã để chuyển trả người nộp hồ sơ hoàn thiện;</p> <p>c) Tổng hợp danh sách đề nghị người hưởng trợ cấp theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 17/2014/TTLT-BLĐT BXH-BTC (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 08/2023/TT-BLĐT BXH); báo cáo UBND cấp huyện xem xét, ký duyệt danh sách kèm hồ sơ người hưởng trợ cấp, gửi UBND cấp tỉnh thông qua Sở Nội vụ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận danh sách và hồ sơ của</p> |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Đối tượng áp dụng | Địa điểm thực hiện | Lệ phí | Căn cứ pháp lý | Trình tự thực hiện |
|----|------------------------|----------------------|-------------------|--------------------|--------|----------------|---|
| | | | | | | | <p>người hưởng trợ cấp do UBND cấp xã lập.</p> <p>- Bước 4: UBND cấp tỉnh chỉ đạo Sở Nội vụ</p> <p>a) Tiếp nhận danh sách và hồ sơ của người hưởng trợ cấp do UBND cấp huyện lập, có giấy bàn giao, tiếp nhận hồ sơ;</p> <p>b) Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; chuyển trả hồ sơ không hợp lệ cho UBND cấp huyện để chuyển trả người nộp hồ sơ hoàn thiện;</p> <p>c) Thẩm định hồ sơ người hưởng trợ cấp; tổng hợp, trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định về việc giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a theo Mẫu số 04 kèm theo Danh sách người hưởng trợ cấp theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 17/2014/TTLT-BLĐT BXH-BTC (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 08/2023/TT-BLĐT BXH) trong</p> |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Đối tượng áp dụng | Địa điểm thực hiện | Lệ phí | Căn cứ pháp lý | Trình tự thực hiện |
|----|------------------------|----------------------|-------------------|--------------------|--------|----------------|--|
| | | | | | | | <p>thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận danh sách và hồ sơ người hưởng trợ cấp của UBND cấp huyện.</p> <p>d) Gửi quyết định và danh sách đối tượng hưởng trợ cấp cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện, đồng thời gửi về Bộ Nội vụ (01 bản) để theo dõi, kiểm tra.</p> <p>đ) Lưu trữ hồ sơ người hưởng trợ cấp một lần theo quy định;</p> <p>e) Chủ trì kiểm tra việc thực hiện chế độ trợ cấp một lần theo Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ</p> |

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ

| TT | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện | Ghi chú |
|----|---|---|--|---------------------------|---|
| 1 | Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền | 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ công bố hợp quy đầy đủ theo quy định. | Lao động, tiền lương, quan hệ lao động | Ủy ban nhân dân cấp huyện | Thủ tục này đã được công bố tại Quyết định số 1858/QĐ-LĐTBXH ngày 21/12/2015. |

VĂN PHÒNG UBND TỈNH PHÚ YÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 07 Độc Lập, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;

Điện thoại: 057.3828747;

Fax: 057.3824842;

Email: congbao@phuyen.gov.vn;

Website: <http://congbao.phuyen.gov.vn>;

In tại: Trung tâm Truyền thông.